

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 012.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION [http
//www.daitangvietnam.com](http://www.daitangvietnam.com)

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====
=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278

**大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.**

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại
Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka
V1.34, Normalized Version.**

大方廣佛華嚴經卷第十二

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ thập nhị.**

Kinh Hoa Nghiêm

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 12.

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

**Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà
Bạt Đà La dịch.**

功德華聚菩薩十行品第十七之二

**Công Đức Hoa Tụ Bồ Tát thập hạnh Phẩm
đệ thập thất chi nhị.**

**Phẩm thứ 17 phần 2 Mười hạnh của
Công Đức Hoa Tụ Bồ Tát.**

爾時佛神力故。十方世界六種震動。

**Nhĩ thời Phật Thần lực cố. Thập phương
Thế giới lục chủng chấn động.**

**Khi đó do Thần lực của Phật. Thế giới 10
phương 6 loại chấn động.**

如來威神。法應如是。雨天華雲雨天香雲雨天末香
雲

Kinh Hoa Nghiêm

**Như Lai uy Thần. Pháp ứng như thị. Vú
Thiên hoa vân vú Thiên hương vân vú
Thiên mặt hương vân.**

**Uy Thần của Như Lai. Pháp cần như thế.
Rắc mây hoa Trời, rắc mây hương Trời, rắc
mây bột hương Trời.**

雨天鬘雲雨天衣雲雨天寶雲雨天莊嚴雲雨。

**Vú Thiên man vân vú Thiên y vân vú
Thiên bảo vân vú Thiên trang nghiêm vân
vũ.**

**Rắc mây hoa man Trời, rắc mây áo Trời,
rắc mây báu vật Trời, rắc mây mưa Trời
trang nghiêm.**

又自然出天妓樂音。天妙光明普照一切。

**Hựu tự nhiên xuất Thiên kĩ nhạc âm. Thiên
diệu Quang minh phổ chiếu nhất thiết.**

**Lại tự nhiên sinh âm thanh kĩ nhạc Trời.
Quang sáng vi diệu cõi Trời chiếu sáng
khắp tất cả.**

演出諸天微妙音聲。如此四天下夜摩天宮說十行法

。

Kinh Hoa Nghiêm

**Diễn xuất chư Thiên vi diệu âm thanh. Như
thử tứ Thiên hạ Dạ Ma Thiên cung thuyết
thập hạnh Pháp.**

**Phát ra âm thanh vi diệu cõi Trời. Như
cung Trời Dạ Ma 4 Thiên hạ này nói Pháp
10 hạnh.**

佛神力故。十方世界亦復如是。

**Phật Thần lực cố. Thập phương Thế giới
diệc phục như thị.**

**Do Thần lực của Phật. Thế giới 10 phương
cũng lại như thế.**

爾時十方各過十萬佛刹塵數世界。有十萬佛刹塵數
菩薩。

**Nhĩ thời thập phương các quá thập vạn
Phật sát trần số Thế giới. Hữu thập vạn
Phật sát trần số Bồ tát.**

**Khi đó qua mỗi 10 phương Thế giới bằng
số bụi trần của 10 vạn Nước Phật. Có Bồ
Tát bằng số bụi trần của 10 vạn Nước
Phật.**

充滿十方。來詣此土。到已語功德林菩薩言：善哉！
佛子！

Kinh Hoa Nghiêm

Sung mãn thập phương. Lai nghệ thử độ.

Đáo dĩ ngữ Công Đức Lâm Bồ Tát ngôn :

Thiện tai ! Phật Tử!

Trần đầy 10 phương. Đi tới đất này. Tới rồi

bảo với Công Đức Lâm Bồ Tát nói rằng :

Thiện thay ! Phật Tử !

乃能演說諸菩薩行。我等諸來菩薩。皆同一字。名功德林。

Nãi năng diễn thuyết chư Bồ Tát hạnh. Ngã đẳng chư lai Bồ tát. Giai đồng nhất tự.

Danh Công Đức Lâm.

Lại hay diễn thuyết các hạnh Bồ Tát. Ta

cùng với các Bồ Tát tới. Đều cùng một

chữ. Tên là Công Đức Lâm.

我等世界皆名功德幢。佛同號普功德。

Ngã đẳng Thế giới giai danh Công Đức

Tràng. Phật đồng hiệu Phổ Công Đức.

Thế giới của chúng ta đều tên là Công Đức

Tràng. Phật cùng một tên hiệu là Phổ Công Đức.

我等佛所亦說十行。名味句身次第義味。

Kinh Hoa Nghiêm

Ngã đẳng Phật sở diệc thuyết thập hạnh.

Danh vị cú thân thứ đệ nghĩa vị.

Nơi ở của Phật chúng ta cũng nói 10 hạnh.

Tên vị câu thân nghĩa vị lần lượt.

眾會眷屬亦復如是。不增不減。是故佛子！

Chúng hội quyến thuộc diệc phục như thị.

Bất tăng bất giảm. Thị cố Phật Tử !

Quyến thuộc hội Chúng cũng lại như thế.

Không tăng không giảm. Vì thế Phật Tử !

我等承佛神力。來詣此土。為汝作證。

**Ngã đẳng thừa Phật Thân lực. Lai nghệ thử
thổ. Vị Nhữ tác chứng.**

**Chúng ta dựa vào Thân lực của Phật. Đi tới
đất này. Vì Ngài làm minh chứng.**

如此四天下夜摩天宮寶莊嚴殿說十行法。

**Như thử tứ Thiên hạ Dạ Ma Thiên cung Bảo
Trang Nghiêm diệc thuyết thập hạnh Pháp.**

**Như diệc Bảo Trang Nghiêm cung Trời Dạ
Ma 4 Thiên hạ này nói Pháp 10 hạnh.**

我來為證。十方世界亦復如是。

**Ngã lai vị chứng. Thập phương Thế giới
diệc phục như thị.**

Kinh Hoa Nghiêm

Ta tới vì làm chứng. Thế giới 10 phương cũng lại như thế.

爾時功德林菩薩承佛神力。

Nhĩ thời Công Đức Lâm Bồ Tát thừa Phật Thần lực.

Khi đó Công Đức Lâm Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật.

普觀十方一切法界及諸眷屬。

Phổ quan thập phương nhất thiết Pháp giới cập chư quyến thuộc.

Quan sát khắp 10 phương tất cả Cõi Pháp cùng các quyến thuộc.

欲令佛種永不斷絕。欲令菩薩種性清淨。

Dục linh Phật chủng vĩnh bất đoạn tuyệt.

Dục linh Bồ Tát chủng tính Thanh tịnh.

Muốn giúp cho giống Phật vĩnh không dứt tuyệt. Muốn giúp cho tính loại giống Bồ Tát Thanh tịnh.

欲令菩薩願種不轉。欲令行種不斷。

Dục linh Bồ Tát nguyện chủng bất chuyển.

Dục linh hạnh chủng bất đoạn.

Kinh Hoa Nghiêm

Muốn giúp cho loại nguyện của Bồ Tát không chuyển đổi. Muốn giúp cho loại hạnh không cắt đứt.

欲令攝取三世佛種。欲分別說眾生善根種。

Dục linh nhiếp thủ Tam thế Phật chủng.

Dục phân biệt thuyết chúng sinh thiện Căn chủng.

Muốn giúp cho hút lấy giống Phật Ba Đời.

Muốn phân biệt nói loại Căn thiện của chúng sinh.

欲觀察一切眾生時根。欲樂垢淨心所行種。

Dục quan sát nhất thiết chúng sinh thời

Căn. Dục nhạo cấu tịnh tâm sở hạnh

chủng.

Muốn quan sát Căn thời của tất cả chúng

sinh. Muốn thích sạch bản loại hạnh của tâm.

欲普照一切諸佛菩薩種。以偈頌曰。

Dục phổ chiếu nhất thiết chư Phật Bồ Tát

chủng. Dĩ kệ tụng viết.

Muốn chiếu sáng khắp tất cả các giống

Phật Bồ Tát. Dùng bài kệ tụng nói rằng :

Kinh Hoa Nghiêm

敬心頂禮十力尊。清淨離垢慧無礙。

Kính tâm đỉnh lễ thập lực Tôn. Thanh tịnh ly cấu Tuệ vô ngại.

Tâm kính đỉnh lễ 10 lực Phật. Không ngại Tuệ Thanh tịnh rời bản.

境界深遠無等倫。其道清淨如虛空。

Cảnh giới thâm viễn vô đẳng luân. Kỳ Đạo Thanh tịnh như hư không.

Cảnh giới sâu xa không sánh bằng. Đạo đó Thanh tịnh như khoảng không.

人中最勝無障礙。功德無量無所畏。

Nhân trung tối thắng vô chướng ngại. Công Đức vô lượng vô sở úy.

Giữa người không chướng ngại tốt nhất.

Công Đức vô lượng không sợ hãi.

智慧無二無等等。一切所行皆清淨。

Trí tuệ vô nhị vô đẳng đẳng. Nhất thiết sở hành giai Thanh tịnh.

Trí tuệ không hai không ngang bằng. Tất cả làm được đều Thanh tịnh.

十方現在諸導師。解真實義無所畏。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thập phương Hiện tại chư Đạo sư. Giải
chân thực nghĩa vô sở úy.**

**Các Thầy dẫn Hiện tại 10 phương. Hiểu
nghĩa chân thực không sợ hãi.**

無等功德離諸惡。彼速究竟無上道。

**Vô đẳng công Đức ly chư ác. Bĩ tốc cứu
cánh Vô thượng Đạo.**

**Rời các ác công Đức không bằng. Họ
nhanh thành quả Đạo Bình Đẳng.**

一切如來人中雄。先已具發大慈悲。

**Nhất thiết Như Lai nhân trung hùng. Tiên
dĩ cụ phát Đại Từ Bi.**

**Tất cả Phật mạnh giữa loài người. Trước đã
phát đủ Đại Từ Bi.**

遊心清淨法界中。所行饒益諸群生。

**Du tâm Thanh tịnh Pháp giới trung. Sở
hành nhiều ích chư quần sinh.**

**Tâm tới trong Cõi Pháp Thanh tịnh. Làm
được lợi ích các chúng sinh.**

十方三世無與等。自然正覺滅癡冥。

**Thập phương Tam thế vô dữ đẳng. Tự
nhiên Chính giác diệt si minh.**

**Không sánh bằng Ba Đồi 10 phương. Diệt
ngu tối Hiểu đúng tự nhiên.**

一切佛法悉平等。彼之功德不可壞。

**Nhất thiết Phật Pháp tất bình đẳng. Bĩ chi
công Đức bất khả hoại.**

**Tất cả Pháp Phật đều bình đẳng. Công Đức
của họ không thể hỏng.**

十方一切世界中。悉得覩見諸如來。

**Thập phương nhất thiết Thế giới trung. Tất
đắc đở kiến chư Như Lai.**

**Trong tất cả Thế giới 10 phương. Đều được
nhìn thấy các Như Lai.**

於諸如來無虛妄。彼人所行不退轉。

**Ư chư Như Lai vô hư vọng. Bĩ nhân sở
hạnh Bất thoái chuyển.**

**Với các Như Lai không ảo vọng. Người đó
được hạnh Không chuyển lui.**

若見清淨真法界。甚深微妙第一義。

Nhược kiến Thanh tịnh chân Pháp giới.

Thậm thâm vi diệu Đệ nhất nghĩa.

**Nếu thấy Cõi Pháp thực Thanh tịnh. Nghĩa
đệ nhất rất sâu vi diệu.**

Kinh Hoa Nghiêm

一切癡妄莫能惑。彼行能成功德藏。

**Nhất thiết si vọng mạc năng hoặc. Bĩ hạnh
năng thành công Đức tạng.**

**Tất cả ngu ảo không thể ngờ. Hạnh đó hay
thành tạng công Đức.**

方便善知眾生類。入於真實妙法界。

**Phương tiện thiện tri chúng sinh loại. Nhập
ư chân thực diệu Pháp giới.**

**Phương tiện để biết loại chúng sinh. Nhập
vào Cõi Pháp đẹp chân thực.**

自然覺悟不由他。彼人所行如虛空。

**Tự nhiên giác ngộ bất do tha. Bĩ nhân sở
hạnh như hư không.**

**Tự nhiên giác ngộ không do người. Hạnh
của người đó như khoảng không.**

無量無邊諸世界。觀察究竟悉寂滅。

**Vô lượng vô biên chư Thế giới. Quan sát
cứu cánh tất Tịch diệt.**

**Vô lượng vô biên các Thế giới. Quan sát
tới cùng đều Rỗng lặng.**

一切諸法無障礙。彼人所行勝牟尼。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất thiết chư Pháp vô chương ngại. Bỉ nhân sở hạnh thắng Mâu Ni.

Tất cả các Pháp không chương ngại. Hạnh của người đó hơn Mâu Ni.

具足堅固不可轉。成就尊重最勝法。

Cụ túc kiên cố bất khả chuyển. Thành tựu tôn trọng tối thắng Pháp.

Đầy đủ kiên cố không thể chuyển. Thành công tôn trọng Pháp tốt nhất.

清淨願滿到彼岸。諦聽菩薩諸所行。

Thanh tịnh nguyện mãn đảo bỉ Ngạn. Đế thính Bồ Tát chư sở hạnh.

Nguyện Thanh tịnh đủ tới Niết Bàn. Lắng nghe các hạnh của Bồ Tát.

無量無邊一切地。智慧明達無障礙。

Vô lượng vô biên nhất thiết Địa. Trí tuệ minh đạt vô chương ngại.

Tất cả Bạc vô lượng vô biên. Trí tuệ sáng suốt không chương ngại.

甚深微妙爲境界。是名無畏論師行。

Thậm thâm vi diệu vi cảnh giới. Thị danh vô úy Luận sư hạnh.

Kinh Hoa Nghiêm

**Được cảnh giới rất sâu vi diệu. Tên là hạnh
Thầy nói không sợ.**

句句廣分別。深入妙智慧。

**Cú cú quảng phân biệt. Thâm nhập diệu
Trí tuệ.**

**Phân biệt rộng từng câu. Nhập sâu Trí tuệ
hay.**

真實解諸法。彼修大牟尼。

**Chân thực giải chư Pháp. Bử tu đại Mâu Ni.
Hiểu các Pháp chân thực. Tu Mâu Ni lớn
đó.**

遠離一切惡。常能利眾生。

**Viễn ly nhất thiết ác. Thường năng lợi
chúng sinh.**

**Rời xa tất cả ác. Thường hay lợi chúng
sinh.**

彼人功德藏。等諸調御師。

**Bử nhân công Đức tạng. Đẳng chư Điều Ngự
Sư.**

**Tặng công Đức người đó. Bằng các Thầy
Điều Ngự.**

普於諸群生。常施以無畏。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phổ ư chư quần sinh. Thường Thí dĩ vô úy.
Khấp vì các chúng sinh. Thường dùng
không sợ Cho.**

清淨無染著。所行無倫比。

**Thanh tịnh vô nhiễm trước. Sở hạnh vô
luân tỉ.**

**Thanh tịnh không nhiễm nhờ. Được hạnh
không thể sánh.**

意淨無所著。寂靜無口過。

**Ý tịnh vô sở trước. Tịch tĩnh vô khẩu quá.
Ý sạch không nương nhờ. Tĩnh lặng tội
miệng không.**

具足妙功德。彼修最勝行。

**Cụ túc diệu công Đức. Bỉ tu tối thắng hạnh.
Đây đủ công Đức tốt. Tu hạnh tốt nhất đó.**

究竟度深義。功德定無盡。

**Cứu cánh độ thâm nghĩa. Công Đức định
vô tận.**

**Cuối cùng vượt nghĩa sâu. Công Đức yên
không hết.**

彼修不死行。諸佛常護念。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bỉ tu bất tử hạnh. Chư Phật thường hộ
niệm.**

**Tu hạnh không chết đó. Các Phật thường
nhớ giúp.**

離我瞋恚心。妙音滿十方。

**Ly Ngã sân khúể tâm. Diệu âm mãn thập
phương.**

**Rời tâm ta thù giận. Tiếng hay đầy 10
phương.**

安住正法教。所行無可諭。

**An trụ Chính pháp giáo. Sở hành vô khả
dụ.**

**Yên ở giáo Pháp đúng. Làm được không
thể nói.**

布施到彼岸。百福自莊嚴。

**Bố thí đáo bỉ Ngạn. Bách Phúc tự trang
nghiêm.**

**Bố thí tới Niết Bàn. Trăm Phúc tự trang
nghiêm.**

彼慧最第一。能令眾歡喜。

**Bỉ tuệ tối đệ nhất. Năng linh chúng hoan
hỉ.**

Kinh Hoa Nghiêm

Tuệ đó cao bậc nhất. Hay giúp chúng vui mừng.

善入深智地。安住心不動。

Thiền nhập thâm Trí địa. An trụ tâm bất động.

Đễ vào Bậc Trí sâu. Yên ở tâm không động.

彼行如金剛。堅固不可沮。

Bỉ hạnh như Kim cương. Kiên cố bất khả tự.

Hạnh đó như Kim cương. Kiên cố không thể hỏng.

悉入諸法界。隨順到彼岸。

Tất nhập chư Pháp giới. Tùy thuận đáo bỉ Ngạn.

Đều vào các Cõi Pháp. Thuận theo tới Niết Bàn.

究竟得自在。法日之所行。

Cứu cánh đắc Tự tại. Pháp Nhật chi sở hành.

Cuối cùng được Tự do. Làm được mặt Trời Pháp.

Kinh Hoa Nghiêm

無等等牟尼。修習不二法。

**Vô đẳng đẳng Mâu Ni. Tu tập bất nhị Pháp.
Mâu Ni không sánh bằng. Tu luyện Pháp
không hai.**

心常樂寂靜。智慧無障礙。

**Tâm thường nhạo Tịch tĩnh. Trí tuệ vô
chướng ngại.**

**Tâm thường thích Tĩnh lặng. Trí tuệ không
chướng ngại.**

細微世界中。容受大世界。

**Tế vi Thế giới trung. Dung thụ đại Thế
giới.**

**Trong Thế giới nhỏ bé. Nhận cả Thế giới
lớn.**

境界無不了。智慧山王行。

**Cảnh giới vô bất liễu. Trí tuệ sơn vương
hạnh.**

**Đều biết rõ cảnh giới. Hạnh núi Trí lớn
nhất.**

普於諸世間。心淨無所著。

Phổ ư chư Thế gian. Tâm tịnh vô sở trước.

Kinh Hoa Nghiêm

**Đều ở các Thế gian. Tâm sạch không
nương nhờ.**

持戒到彼岸。淨行之所行。

**Trì Giới đáo bỉ Ngạn. Tịnh hạnh chi sở
hành.**

**Giữ Giới tới Niết Bàn. Làm được hạnh
Thanh tịnh.**

智慧不可量。虛空法界等。

**Trí tuệ bất khả lượng. Hư không Pháp giới
đẳng.**

**Trí tuệ không thể lường. Các Cõi Pháp
trống rỗng.**

深入具足智。是勝金剛行。

**Thâm nhập cụ túc Trí. Thị thắng Kim
cương hạnh.**

**Vào sâu Trí đầy đủ. Được hạnh Kim cương
đó.**

智慧悉充滿。三世諸法界。

**Trí tuệ tất sung mãn. Tam thế chư Pháp
giới.**

Trí tuệ đều tràn đầy. Các Cõi Pháp Ba Đồi.

心常無懈怠。入於最勝境。

Kinh Hoa Nghiêm

Tâm thường vô giải đãi. Nhập ư tối thắng cảnh.

Tâm thường không lười nhác. Nhập vào cảnh tốt nhất.

一切所至道。分別十力法。

Nhất thiết sở chí Đạo. Phân biệt thập lực Pháp.

Tất cả được Đạo lớn. Phân biệt Pháp 10 lực.

身行無障礙。勝智之所行。

Thân hạnh vô chướng ngại. Thắng Trí chi sở hành.

Hạnh Thân không chướng ngại. Làm được Trí tuệ tốt.

一切十方界。無量眾生類。

Nhất thiết thập phương giới. Vô lượng chúng sinh loại.

Tất cả Cõi 10 phương. Vô lượng loại chúng sinh.

菩薩悉救護。離癡之所行。

Bồ Tát tất cứu hộ. Ly si chi sở hành.

Bồ Tát đều cứu giúp. Làm được rời ngu si.

Kinh Hoa Nghiêm

修習諸佛法。精勤無懈怠。

**Tu tập chư Phật Pháp. Tinh cần vô giải
đãi.**

**Tu luyện các Pháp Phật. Tinh siêng không
lười nhác.**

普令世間淨。大龍之所行。

**Phổ linh Thế gian tịnh. Đại Long chi sở
hành.**

**Giúp khắp Thế gian sạch. Làm được của
Rồng lớn.**

悉知眾生根。究竟種種欲。

**Tất tri chúng sinh Căn. Cứu cánh chủng
chủng dục.**

**Đều biết Căn chúng sinh. Thành quả đủ
loại muốn.**

了達無量性。平等之所行。

**Liễu đạt vô lượng tính. Bình đẳng chi sở
hành.**

**Thông tỏ vô lượng tính. Làm được việc
Bình đẳng.**

普於十方界。久受無量苦。

Kinh Hoa Nghiêm

Phổ ư thập phương giới. Cửu thụ vô lượng khổ.

Rộng ở Cõi 10 phương. Nhận vô lượng khổ lâu.

其心無憂惱。歡喜之所行。

Kỳ tâm vô ưu não. Hoan hỉ chi sở hành.

Tâm đó không lo buồn. Làm được việc vui vẻ.

放諸光明網。普照諸世間。

Phóng chư Quang minh võng. Phổ chiếu chư Thế gian.

Phóng các lưới Quang sáng. Chiếu khắp các Thế gian.

具足智慧明。善修慧所行。

Cụ túc Trí tuệ minh. Thiện tu Tuệ sở hành.

Đầy đủ Trí tuệ sáng. Dẽ tu hành được Tuệ.

皆悉能震動。十方無量界。

Giai tất năng chấn động. Thập phương vô lượng giới.

Đều hay chấn động hết. Vô lượng Cõi 10 phương.

常能利一切。不令生恐怖。

Kinh Hoa Nghiêm

Thường năng lợi nhất thiết. Bất linh sinh khủng bố.

Thường hay lợi tất cả. Không giúp sinh sợ hãi.

善解語言法。分別到彼岸。

Thiện giải ngữ ngôn Pháp. Phân biệt đáo bỉ Ngạn.

Dễ hiểu Pháp lời nói. Phân biệt tới Niết Bàn.

離垢智慧明。不動之所行。

Ly cấu Trí tuệ minh. Bất động chi sở hành. Trí tuệ sáng rời bấn. Làm được việc không động.

善解俯仰國。分別到彼岸。

Thiện giải phủ ngưỡng quốc. Phân biệt đáo bỉ Ngạn.

Hay biết Nước cúi ngửa. Phân biệt tới Niết Bàn.

成就無盡地。最勝慧所行。

Thành tựu vô tận Địa. Tối thắng Tuệ sở hành.

Kinh Hoa Nghiêm

Thành công Bạc không hết. Làm được Tuệ tốt nhất.

無量諸功德。常行求菩提。

Vô lượng chư công Đức. Thường hành cầu Bồ Đề.

Vô lượng các công Đức. Thường làm cầu Bồ Đề.

到彼功德岸。大稱無盡行。

Đáo bỉ công Đức ngạn. Đại xưng vô tận hạnh.

Tới bờ công Đức đó. Nói to hạnh không hết.

無上大論師。最勝師子吼。

Vô thượng đại Luận sư. Tối thắng Sư Tử hống.

Thầy lớn nói Bình Đẳng. Sư Tử gầm tốt nhất.

令眾悉清淨。離垢之所行。

Linh Chúng tất Thanh tịnh. Ly cấu chi sở hành.

Giúp Chúng đều Thanh tịnh. Làm được việc rời bẩn.

Kinh Hoa Nghiêm

佛甘露灌頂。授以法王記。

Phật Cam lộ quán đỉnh. Thụ dĩ Pháp Vua kí.

Phật tưới đỉnh Cam lộ. Ghi ban cho Vua Pháp.

究竟方便法。大心之所行。

Cứu cánh Phương tiện Pháp. Đại tâm chi sở hành.

Thành quả Pháp Phương tiện. Làm được việc tâm lớn.

分別一切眾。其心無染著。

Phân biệt nhất thiết chúng. Kỳ tâm vô nhiễm trước.

Phân biệt tất cả Chúng. Tâm đó không nhiễm nhờ.

決定持法藏。法王之所行。

Quyết định trì Pháp tạng. Pháp Vua chi sở hành.

Quyết định giữ tạng Pháp. Làm được của Vua Pháp.

一一語言中。能出無量音。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất nhất ngữ ngôn trung. Năng xuất vô lượng âm.

Trong mỗi một lời nói. Hay sinh vô lượng tiếng.

眾生各各解。無礙慧所行。

Chúng sinh các các giải. Vô ngại tuệ sở hành.

Hiểu mỗi một chúng sinh. Làm được Tuệ không ngại.

究竟語言法。分別悉了知。

Cứu cánh ngữ ngôn Pháp. Phân biệt tất liễu tri.

Thành quả Pháp lời nói. Phân biệt đều biết rõ.

遠離諸虛妄。真實見所行。

Viễn ly chư hư vọng. Chân thực kiến sở hành.

Rời xa các ảo vọng. Làm được thấy chân thực.

安住法海印。善印一切法。

An trụ Pháp hải ấn. Thiện ấn nhất thiết Pháp.

Kinh Hoa Nghiêm

Yên ở dấu biển Pháp. Dễ in tất cả Pháp.

了法無實相。方便身所行。

**Liễu Pháp vô thực tướng. Phương tiện
Thân sở hành.**

**Hiểu tướng Pháp không thực. Làm được
Thân Phương tiện.**

能於一一剎。無量無數劫。

Năng ư nhất nhất Sát. Vô lượng vô số Kiếp.

Hay ở mỗi một Nước. Vô lượng vô số Kiếp.

窮盡諸劫行。其心無憂厭。

**Cùng tận chư Kiếp hành. Kỳ tâm vô ưu
yếm.**

**Làm các Kiếp tận cùng. Tâm đó không
buồn chán.**

無數諸如來。名號各不同。

**Vô số chư Như Lai. Danh hiệu các bất
đồng.**

**Vô số các Như Lai. Tên hiệu đều khác
nhau.**

見之一毛孔。善修之所行。

**Kiến chi nhất mao khổng. Thiện tu chi sở
hành.**

Kinh Hoa Nghiêm

Thấy một lỗ chân lông. Làm được các tu thiện.

如一毛端處。普見無量佛。

Như nhất mao đoan xứ. Phổ kiến vô lượng Phật.

Như ở một đầu lông. Thấy khắp vô lượng Phật.

一切諸世界。見佛亦如是。

Nhất thiết chư Thế giới. Kiến Phật diệc như thị.

Tất cả các Thế giới. Thấy Phật cũng như thế.

無量無數劫。能作一念頃。

Vô lượng vô số Kiếp. Năng tác nhất niệm khoảnh.

Vô lượng vô số Kiếp. Hay làm một suy ngẫm.

非長亦非短。解脫人所行。

Phi trường diệc phi đoản. Giải thoát nhân sở hành.

Dài sai cung ngắn sai. Làm được người Giải thoát.

Kinh Hoa Nghiêm

見者悉不虛。所修皆真實。

Kiến giả tất bất hư. Sở tu giai chân thực.

Nhìn thấy đều không giả. Tu được đều chân thực.

業行不可壞。最勝之所行。

Nghiệp hạnh bất khả hoại. Tối thắng chi sở hành.

Hạnh Nghiệp không thể hỏng. Làm được việc tốt nhất.

無量無數劫。觀佛無厭足。

Vô lượng vô số Kiếp. Quan Phật vô yếm túc.

Vô lượng vô số Kiếp. Xem Phật đủ không chán.

能令眾歡喜。無礙慧所行。

Năng linh chúng hoan hỷ. Vô ngại Tuệ sở hành.

Hay giúp chúng sinh vui. Làm được Tuệ không ngại.

無量無數劫。觀察眾生界。

Vô lượng vô số Kiếp. Quan sát chúng sinh giới.

Kinh Hoa Nghiêm

Vô lượng vô số Kiếp. Quan sát Cõi chúng sinh.

眾生非眾生。堅固士所行。

Chúng sinh phi chúng sinh. Kiên cố Sĩ sở hành.

Chúng sinh, chúng sinh sai. Làm được Học kiên cố.

具足智慧藏。清涼功德池。

Cụ túc Trí tuệ tạng. Thanh lương công Đức trì.

Tạng Trí tuệ đầy đủ. Ao công Đức sạch mát.

饒益一切眾。第一人所行。

Nhiều ích nhất thiết chúng. Đệ nhất nhân sở hành.

Lợi ích tất cả chúng. Làm được người bậc nhất.

法界無邊際。無量如虛空。

Pháp giới vô biên tế. Vô lượng như hư không.

Cõi Pháp không giới hạn. Vô lượng như khoảng không.

Kinh Hoa Nghiêm

語言無所著。無畏論師行。

**Ngữ ngôn vô sở trước. Vô úy Luận sư
hạnh.**

**Không nương nhờ lời nói. Hạnh Thầy nói
không sợ.**

於一三昧中。入無量三昧。

**Ư nhất Tam muội trung. Nhập vô lượng
Tam muội.**

**Ở trong một Tam muội. Vào vô lượng Tam
muội.**

昇彼無上堂。淨月論師行。

**Thăng bử Vô thượng đường. Tịnh Nguyệt
Luận sư hạnh.**

**Lên nhà Bình Đẳng đó. Hạnh Thầy nói
Trắng sạch.**

究竟忍彼岸。堪忍寂滅法。

**Cứu cánh Nhẫn bỉ Ngạn. Kham nhẫn Tịch
diệt Pháp.**

**Thành quả Nhẫn Niết Bàn. Kham chịu
Pháp Rỗng lặng.**

遠離瞋恚心。無量智所行。

Kinh Hoa Nghiêm

Viễn ly sân khuể tâm. Vô lượng Trí sở hành.

Rời xa tâm thù giận. Làm được vô lượng Trí.

不離一世界。不起一坐處。

Bất ly nhất Thế giới. Bất khởi nhất tọa xứ. Không rời một Thế giới. Không rời một nơi ngồi.

普現十方刹。無量身所行。

Phổ hiện thập phương Sát. Vô lượng thân sở hành.

Hiện khắp Nước 10 phương. Làm được vô lượng thân.

無量諸佛刹。能入一世界。

Vô lượng chư Phật sát. Năng nhập nhất Thế giới.

Vô lượng các Nước Phật. Hay vào một Thế giới.

佛刹不增減。不思議所行。

Phật sát bất tăng giảm. Bất tư nghị sở hành.

Nước Phật không tăng giảm. Làm được không nghĩ bàn.

分別處非處。審諦入諸力。

Phân biệt xử phi xử. Thẩm để nhập chư lực.

Phân biệt nơi nơi sai. Xét kỹ vào các lực.

無上力成就。第一力所行。

Vô thượng lực thành tựu. Đệ nhất lực sở hành.

Thành công lực Bình Đẳng. Làm được lực bậc nhất.

去來現在世。一切諸業報。

Khứ lai Hiện tại thế. Nhất thiết chư Nghiệp báo.

Đời trước mai Hiện tại. Tất cả các Nghiệp báo.

智慧不退轉。明智之所行。

Trí tuệ Bất thoái chuyển. Minh Trí chi sở hành.

Trí tuệ Không chuyển lui. Làm được Trí tuệ sáng.

善知時非時。調伏一切眾。

Thiện tri thời phi thời. Điều phục nhất thiết chúng.

Dễ biết thời sai thời. Điều phục tất cả chúng.

教化不失時。善知時所行。

Giáo hóa bất thất thời. Thiện tri thời sở hành.

Giáo hóa không sai thời. Làm được dễ biết thời.

身行悉皆善。口意行亦然。

Thân hạnh tất giai thiện. Khẩu ý hạnh diệc nhiên.

Hạnh Thân đều cùng thiện. Hạnh miệng ý cũng thế.

一切無所著。淨智意所行。

Nhất thiết vô sở trước. Tịnh Trí ý sở hành.

Tất cả không nương nhờ. Làm được ý Trí sạch.

智慧善分別。法辯無窮盡。

Trí tuệ thiện phân biệt. Pháp biện vô cùng tận.

Kinh Hoa Nghiêm

Trí tuệ dễ phân biệt. Nói Pháp không cùng tận.

境界等如實。如來之所行。

Cảnh giới đấng như thực. Như Lai chỉ sở hành.

Các cảnh giới như thực. Làm được việc Như Lai.

無礙功德藏。喜樂總持門。

Vô ngại công Đức tạng. Hỷ lạc Tổng trì môn.

Tạng công Đức không ngại. Vui thích môn Tổng trì.

深入諸法界。隨入之所行。

Thâm nhập chư Pháp giới. Tùy nhập chỉ sở hành.

Vào sâu các Cõi Pháp. Làm được theo nhập vào.

悉與三世佛。等心無異想。

Tất dữ Tam thế Phật. Đẳng tâm vô dị tưởng.

Đều với Phật Ba Đời. Tâm bình nhớ không khác.

Kinh Hoa Nghiêm

一相無差別。無礙境界行。

Nhất tướng vô sai biệt. Vô ngại cảnh giới hạnh.

Một tướng không sai khác. Hạnh cảnh giới không ngại.

深入智慧海。除滅諸癡闇。

Thâm nhập Trí tuệ hải. Trừ diệt chư si ám.

Vào sâu biển Trí tuệ. Diệt trừ các ngu tối.

能與清淨眼。淨眼之所行。

Năng dữ Thanh tịnh nhãn. Tịnh nhãn chi sở hành.

Hay với mắt Thanh tịnh. Làm được việc mắt sạch.

一切諸導師。常行不二法。

Nhất thiết chư Đạo sư. Thường hành bất nhị Pháp.

Tất cả các Thầy dẫn. Thường làm không hai Pháp.

神通力自在。具足行所行。

Thần thông lực Tự tại. Cụ túc hạnh sở hành.

Kinh Hoa Nghiêm

Lực Thần thông Tự do. Làm được đầy đủ hạnh.

十方佛刹中。普雨妙法雨。

Thập phương Phật sát trung. Phổ vũ diệu Pháp vũ.

Trong Nước Phật 10 phương. Tưới khắp mưa Pháp hay.

令眾解實義。法雲之所行。

Linh Chúng giải thực nghĩa. Pháp Vân chi sở hành.

Giúp Chúng hiểu nghĩa thực. Làm được bậc Pháp Vân.

普於諸佛所。逮得堅固信。

Phổ ư chư Phật sở. Đãi đắc kiên cố tín.

Rộng ở nơi các Phật. Nhanh được tin kiên cố.

一切智解脫。所學悉究竟。

Nhất thiết Trí Giải thoát. Sở học tất cứu cánh.

Tất cả Trí Giải thoát. Học được đều thành quả.

彼於一念中。悉知眾生心。

Kinh Hoa Nghiêm

Bỉ ư nhất niệm trung. Tất tri chúng sinh tâm.

Trong một nghĩ nhớ đó. Đều biết tâm chúng sinh.

究竟解心性。無性性所行。

Cứu cánh giải tâm tính. Vô tính tính sở hành.

Cuối cùng hiểu tâm tính. Làm được tính không tính.

不思議世界。變化無量身。

Bất tư nghị Thế giới. Biến hóa vô lượng thân.

Thế giới không nghĩ bàn. Biến hóa vô lượng thân.

無等遍遊行。諸行中無比。

Vô đẳng biến du hành. Chư hạnh trung vô tỉ.

Không bằng đi tới khắp. Không sánh trong các hạnh.

無量世界中。現在諸如來。

Vô lượng Thế giới trung. Hiện tại chư Như Lai.

Trong vô lượng Thế giới. Các Như Lai Hiện tại.

菩薩摩訶薩。常現彼佛前。

**Bồ Tát Ma ha tát. Thường hiện bử Phật tiền.
Bồ Tát Bồ Tát lớn. Thường hiện trước Phật đó.**

菩薩入三昧。眾生見一身。

Bồ Tát nhập Tam muội. Chúng sinh kiến nhất thân.

Bồ Tát vào Tam muội. Chúng sinh thấy một thân.

菩薩出三昧。眾見無量身。

Bồ Tát xuất Tam muội. Chúng kiến vô lượng thân.

Bồ Tát rời Tam muội. Chúng thấy vô lượng thân.

所行甚深妙。未曾有口過。

Sở hành thậm thâm diệu. Vị tăng hữu khẩu quá.

Làm được hay rất sâu. Chưa từng có tội miệng.

悅樂心無量。令眾悉歡喜。

Kinh Hoa Nghiêm

Duyệt lạc tâm vô lượng. Linh Chúng tất hoan hỉ.

Tâm vui thích vô lượng. Giúp chúng đều vui mừng.

逮得無著智。分別知諸根。

Đãi đắc vô trước Trí. Phân biệt tri chư Căn. Nhanh được Trí không nhờ. Phân biệt biết các Căn.

其心無所染。無上調伏行。

Kỳ tâm vô sở nhiễm. Vô thượng điều phục hạnh.

Tâm đó không lây nhiễm. Hạnh điều phục Bình Đẳng.

方便分別法。於法得自在。

Phương tiện phân biệt Pháp. Ư Pháp đắc Tự tại.

Phương tiện phân biệt Pháp. Với Pháp được Tự do.

一切世界中。常作諸佛事。

Nhất thiết Thế giới trung. Thường tác chư Phật sự.

Trong tất cả Thế giới. Thường làm các việc Phật.

菩薩微妙行。所行如虛空。

Bồ Tát vi diệu hạnh. Sở hành như hư không.

Hạnh Bồ Tát vi diệu. Làm được như khoảng không.

何人得聞此。其心不欣悅。

Hà nhân đắc văn thử. Kỳ tâm bất hân duyệt.

Người nào được nghe nó. Tâm họ không vui thích.

彼智無與等。慧眼見一切。

Bỉ Trí vô dũ đẳng. Tuệ nhãn kiến nhất thiết.

Trí họ không sánh bằng. Mắt tuệ thấy tất cả.

方便無倫匹。無等智所行。

Phương tiện vô luân thất. Vô đẳng Trí sở hành.

Không coi thường Phương tiện. Làm được Trí không bằng.

Kinh Hoa Nghiêm

無盡妙功德。能滅一切惡。

Vô tận diệu công Đức. Năng diệt nhất thiết ác.

Công Đức hay không hết. Hay diệt tất cả ác.

到彼清淨岸。無比之所行。

Đáo bỉ Thanh tịnh ngạn. Vô tỉ chi sở hành.

Tới bờ Thanh tịnh đó. Làm được việc không sánh.

成就莊嚴法。安住不退轉。

Thành tựu trang nghiêm Pháp. An trụ Bất thoái chuyển.

Thành công Pháp trang nghiêm. Yên ở Không chuyển lui.

度脫無量眾。而無眾生想。

Độ thoát vô lượng chúng. Nhi vô chúng sinh tưởng.

Độ thoát vô lượng chúng. Mà nhớ không chúng sinh.

所修無諍行。一切智微妙。

Sở tu vô tranh hạnh. Nhất thiết Trí vi diệu.

Tu được hạnh không tranh. Tất cả Trí vi diệu.

正法化眾生。淨眼之所行。

Chính pháp hóa chúng sinh. Tịnh nhãn chi sở hành.

Pháp đúng hóa chúng sinh. Làm được việc mắt sạch.

恭敬一切佛。具足究竟慧。

Cung kính nhất thiết Phật. Cụ túc cứu cánh Tuệ.

Cung kính tất cả Phật. Thành quả đầy đủ Tuệ.

成就無所畏。方便智所行。

Thành tựu vô sở úy. Phương tiện Trí sở hành.

Thành công không sợ hãi. Làm được Trí Phương tiện.

普能入一切。世界及諸法。

Phổ năng nhập nhất thiết. Thế giới cập chư Pháp.

Đều hay vào tất cả. Thế giới và các Pháp.

亦入群生類。度脫無量眾。

Kinh Hoa Nghiêm

Diệc nhập quần sinh loại. Độ thoát vô lượng chúng.

Cũng vào loại chúng sinh. Độ thoát vô lượng chúng.

遍於十方界。擊無上法鼓。

Biển ư thập phương giới. Kích Vô thượng Pháp cổ.

Khắp nơi Cõi 10 phương. Khua trống Pháp Bình Đẳng.

常施無量法。不死之所行。

Thường Thí vô lượng Pháp. Bất tử chi sở hành.

Thường Cho vô lượng Pháp. Làm được việc không chết.

一身跏趺坐。充滿無量刹。

Nhất thân già phu tọa. Sung mãn vô lượng sát.

Một thân ngồi xếp bằng. Tràn đầy vô lượng Nước.

眾生不迫迍。清淨法身力。

Chúng sinh bất bách trá. Thanh tịnh Pháp thân lực.

Kinh Hoa Nghiêm

Chúng sinh không bức bách. Lục Thân Pháp Thanh tịnh.

一味一義中。分別無量義。

Nhất vị nhất nghĩa trung. Phân biệt vô lượng nghĩa.

Trong một nghĩa một vị. Phân biệt vô lượng nghĩa.

演說無窮盡。無邊慧所行。

Diễn thuyết vô cùng tận. Vô biên Tuệ sở hành.

Diễn thuyết không cùng tận. Làm được vô biên Tuệ.

修習佛解脫。智慧無障礙。

Tu tập Phật Giải thoát. Trí tuệ vô chướng ngại.

Tu luyện Giải thoát Phật. Trí tuệ không chướng ngại.

成就無所畏。無量方便德。

Thành tựu vô sở úy. Vô lượng Phương tiện Đức.

Thành công không sợ hãi. Vô lượng Đức Phương tiện.

Kinh Hoa Nghiêm

了諸世界海。一切佛刹海。

Liễu chư Thế giới hải. Nhất thiết Phật sát hải.

Biết các biển Thế giới. Tất cả biển Nước Phật.

法海智慧海。度脱眾生海。

Pháp hải Trí tuệ hải. Độ thoát chúng sinh hải.

Biển Pháp biển Trí tuệ. Độ thoát biển chúng sinh.

或有見菩薩。入胎及出生。

Hoặc hữu kiến Bồ tát. Nhập thai cập xuất sinh.

Hoặc có thấy Bồ Tát. Vào thai và sinh ra.
或見成正覺。無量功德行。

Hoặc kiến thành Chính Giác. Vô lượng công Đức hạnh.

Hoặc thấy thành Chính Giác. Vô lượng hạnh công Đức.

處處佛刹中。示現般涅槃。

Xứ xứ Phật sát trung. Thị hiện bát Niết Bàn.

Kinh Hoa Nghiêm

Khắp nơi trong nước Phật. Tỏ rõ Niết Bàn Phật.

真實無涅槃。無畏師常住。

Chân thực vô Niết Bàn. Vô úy Sư thường trụ.

Chân thực không Niết Bàn. Thầy không sợ thường ở.

金剛身無異。隨應現眾生。

Kim cương thân vô dị. Tùy ứng hiện chúng sinh.

Thân Kim cương không khác. Theo chúng sinh cần hiện.

真實無差別。一身行所行。

Chân thực vô sai biệt. Nhất thân hạnh sở hành.

Chân thực không sai khác. Làm được hạnh một thân.

平等法界一。具足無量義。

Bình đẳng Pháp giới nhất. Cụ túc vô lượng nghĩa.

Cõi Pháp bình đẳng nhất. Đầy đủ vô lượng nghĩa.

Kinh Hoa Nghiêm

常樂觀三世。一相無相法。

Thường nhạo quan Tam thế. Nhất tướng vô tướng Pháp.

Thường thích xem Ba Đồi. Pháp một tướng không tướng.

到彼諸持岸。正法安眾生。

Đáo bỉ chư trì ngạn. Chính pháp an chúng sinh.

Tối các bờ giữ kia. Pháp đúng yên chúng sinh.

逮得諸佛持。最勝之所行。

Đãi đắc chư Phật trì. Tối thắng chi sở hành.

Nhanh giữ được các Phật. Làm được việc tốt nhất.

無染妙法身。慧眼清淨耳。

Vô nhiễm diệu Pháp thân. Tuệ nhãn Thanh tịnh nhĩ.

Thân Pháp đẹp không nhiễm. Mắt Tuệ tai Thanh tịnh.

是悉無障礙。無礙之所行。

Kinh Hoa Nghiêm

Thị tất vô chướng ngại. Vô ngại chi sở hành.

Đều không có chướng ngại. Làm được không chướng ngại.

究竟諸神通。具足深智慧。

Cứu cánh chư Thần thông. Cụ túc thâm Trí tuệ.

Thành quả các Thần thông. Đầy đủ Trí tuệ sâu.

智慧最殊勝。方便智所行。

Trí tuệ tối thù thắng. Phương tiện Trí sở hành.

Trí tuệ tốt đẹp nhất. Làm được Trí Phương tiện.

心定未曾亂。智慧不可量。

Tâm định vị tăng loạn. Trí tuệ bất khả lượng.

Tâm yên chưa từng loạn. Trí tuệ không thể lường.

境界無不照。一切見所行。

Cảnh giới vô bất chiếu. Nhất thiết kiến sở hành.

Kinh Hoa Nghiêm

Đều chiếu sáng cảnh giới. Làm được thấy tất cả.

到彼功德岸。度脫無量眾。

Đáo bỉ công Đức ngạn. Độ thoát vô lượng chúng.

Tới bờ công Đức kia. Độ thoát vô lượng chúng.

其心無疲厭。常修之所行。

Kỳ tâm vô bì yếm. Thường tu chi sở hành.

Tâm đó không mệt chán. Thường làm được tu sửa.

一切知見人。在諸佛家生。

Nhất thiết tri kiến nhân. Tại chư Phật gia sinh.

Người thấy biết tất cả. Sinh ở nhà các Phật.

普於三世佛。法中而化生。

Phổ ư Tam thế Phật. Pháp trung nhi hóa sinh.

Đều với Phật Ba Đời. Trong Pháp mà hóa sinh.

語言法成就。摧伏諸論師。

Kinh Hoa Nghiêm

**Ngũ ngôn Pháp thành tựu. Tồi phục chư
Luận sư.**

**Thành công Pháp lời nói. Các Thầy nói
hàng phục.**

究竟無量行。隨入佛菩提。

**Cứu cánh vô lượng hạnh. Tùy nhập Phật
Bồ Đề.**

**Thành quả vô lượng hạnh. Theo vào Phật
Bồ Đề.**

能放一光明。普照無量刹。

**Năng phóng nhất Quang minh. Phổ chiếu
vô lượng Sát.**

**Hay phóng một Quang sáng. Chiếu khắp
vô lượng Nước.**

世間大明曜。除滅一切暗。

**Thế gian đại minh diệu. Trừ diệt nhất thiết
ám.**

Thế gian lớn sáng rực. Trừ diệt tất cả tối.

隨其所應見。為現如來身。

**Tùy kỳ sở ứng kiến. Vị hiện Như Lai thân.
Thấy theo căn của họ. Vì hiện thân Như
Lai.**

Kinh Hoa Nghiêm

調伏群生類。嚴淨一切刹。

Điều phục quần sinh loại. Nghiêm tịnh nhất thiết Sát.

Điều phục loại chúng sinh. Nghiêm sạch tất cả Nước.

菩薩行無量。一切莫能知。

Bồ Tát hạnh vô lượng. Nhất thiết mạc năng tri.

Hạnh Bồ Tát vô lượng. Không thể biết tất cả.

示現一切行。欲度眾生故。

Thị hiện nhất thiết hạnh. Dục độ chúng sinh cố.

Tỏ rõ tất cả hạnh. Vì muốn độ chúng sinh.

無量不可數。眾生法界等。

Vô lượng bất khả số. Chúng sinh Pháp giới đẳng.

無數劫讚歎。菩薩德無盡。

Vô số Kiếp tán thán. Bồ Tát Đức vô tận.

Vô số Kiếp ca ngợi. Đức Bồ Tát không hết.

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩德無量。究竟一切德。

Bồ Tát Đức vô lượng. Cứu cánh nhất thiết Đức.

Đức Bồ Tát vô lượng. Thành quả tất cả Đức.

諸佛無量劫。歎此德無盡。

Chư Phật vô lượng Kiếp. Thán thử Đức vô tận.

Các Phật vô lượng Kiếp. Khen Đức này không hết.

何況世間人。聲聞及緣覺。

Hà hưởng Thế gian nhân. Thanh Văn cập Duyên Giác .

Hưởng chi người Thế gian. Thanh Văn và Duyên Giác .

無量劫讚歎。而能得窮盡。

Vô lượng Kiếp tán thán. Nhi năng đắc cùng tận.

Vô lượng Kiếp ca ngợi. Mà hay được tận cùng.

Kinh Hoa Nghiêm

大方廣佛華嚴經菩薩十無盡藏品第十八

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
Bồ Tát thập vô tận tạng Phẩm đệ thập bát.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng
Phật Phẩm thứ 18 Mười tạng không hết của
Bồ Tát.**

爾時功德林菩薩摩訶薩復告諸菩薩言：佛子！

**Nhĩ thời Công Đức Lâm Bồ Tát Ma ha tát
phục cáo chư Bồ Tát ngôn. Phật Tử !**

**Không đó Công Đức Lâm Bồ Tát Bồ Tát
lớn lại bảo với các Bồ Tát nói rằng : Phật
Tử !**

菩薩摩訶薩有十種藏。三世諸佛之所演說。何等爲
十？

Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng tạng.

**Tam thể chư Phật chi sở diễn thuyết. Hà
đẳng vi thập ?**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại tạng. Được
Các Phật Ba Đời diễn thuyết. Thế nào là
mười ?**

Kinh Hoa Nghiêm

信藏戒藏慚藏愧藏聞藏施藏慧藏正念藏持藏辯藏。

**Tín tạng Giới tạng, Tàm tạng Quý tạng,
Văn tạng Thí tạng, Tuệ tạng Chính niệm
tạng, Trì tạng Biện tạng.**

**Tạng tin tạng Giới, tạng hổ thẹn tạng xấu
hổ, tạng nghe tạng Bồ thí, tạng Trí tuệ tạng
Nhớ đúng, tạng giữ tạng nói.**

何等爲菩薩信藏？此菩薩：信一切法空無真實。

**Hà đẳng vi BỒ Tát tín tạng？Thử BỒ Tát：
Tín nhất thiết Pháp Không vô chân thực.**

**Thế nào là tạng tin của BỒ Tát？BỒ Tát
này：Tin tất cả Pháp Rỗng không chân
thực.**

信一切法無相。信一切法無願。信一切法無作者。

**Tín nhất thiết Pháp vô tướng. Tín nhất thiết
Pháp vô nguyện. Tín nhất thiết Pháp vô
tác giả.**

**Tin tất cả Pháp không có hình tướng. Tin
tất cả Pháp không có nguyện. Tin tất cả
Pháp không có làm.**

信一切法不實。信一切法無堅固。信一切法無量。

Kinh Hoa Nghiêm

Tín nhất thiết Pháp bất thực. Tín nhất thiết Pháp vô kiên cố. Tín nhất thiết Pháp vô lượng.

Tin tất cả Pháp không thực. Tin tất cả Pháp không kiên cố. Tin tất cả Pháp không có hạn lượng.

信一切法無上。信一切法不可度。信一切法不生。

Tín nhất thiết Pháp Vô thượng. Tín nhất thiết Pháp bất khả độ. Tín nhất thiết Pháp bất sinh.

Tin tất cả Pháp Bình Đẳng. Tin tất cả Pháp không thể vượt qua. Tin tất cả Pháp không sinh.

若菩薩成就如是隨順淨信。聞諸佛法不可思議。心不驚怖。

Nhược Bồ Tát thành tựu như thị tùy thuận tịnh tín. Văn chư Phật Pháp bất khả tư nghị. Tâm bất kinh bố.

Nếu Bồ Tát thành công tin thuận theo Thanh tịnh như thế. Nghe các Pháp Phật không thể nghĩ bàn. Tâm không kinh sợ.

Kinh Hoa Nghiêm

聞一切佛不可思議。心不驚怖。聞眾生不可思議。
心不驚怖。

Văn nhất thiết Phật bất khả tư nghị. Tâm bất kinh bố. Văn chúng sinh bất khả tư nghị. Tâm bất kinh bố.

Nghe tất cả Phật không thể nghĩ bàn. Tâm không kinh sợ. Nghe các chúng sinh không thể nghĩ bàn. Tâm không kinh sợ.

聞法界不可思議。心不驚怖。聞虛空界不可思議。
心不驚怖。

Văn Pháp giới bất khả tư nghị. Tâm bất kinh bố. Văn hư không giới bất khả tư nghị. Tâm bất kinh bố.

Nghe Cõi Pháp không thể nghĩ bàn. Tâm không kinh sợ. Nghe Cõi hư không không thể nghĩ bàn. Tâm không kinh sợ.

聞涅槃界不可思議。心不驚怖。聞過去世不可思議。
。心不驚怖。

Văn Niết Bàn giới bất khả tư nghị. Tâm bất kinh bố. Văn Quá khứ thế bất khả tư nghị. Tâm bất kinh bố.

Kinh Hoa Nghiêm

Nghe Cõi Niết Bàn không thể nghĩ bàn.

Tâm không kinh sợ. Nghe đời Quá khứ không thể nghĩ bàn. Tâm không kinh sợ.

聞未來世不可思議。心不驚怖。聞現在世不可思議。心不驚怖。

Văn Vị lai thế bất khả tư nghị. Tâm bất kinh bố. Văn Hiện tại thế bất khả tư nghị. Tâm bất kinh bố.

Nghe đời Tương lai không thể nghĩ bàn. Tâm không kinh sợ. Nghe đời Hiện tại không thể nghĩ bàn. Tâm không kinh sợ.

聞入一切劫不可思議。心不驚怖。何以故？菩薩於諸佛所。

Văn nhập nhất thiết Kiếp bất khả tư nghị. Tâm bất kinh bố. Hà dĩ cố ? Bồ Tát ư chư Phật sở.

Nghe nhập vào tất cả Kiếp không thể nghĩ bàn. Tâm không kinh sợ. Cố là sao ? Bồ Tát ở nơi ở của Phật.

一向堅信。不可沮壞。佛如是知佛無盡無邊智。

Nhất hướng kiên tín. Bất khả tự hoại. Phật như thị tri Phật vô tận vô biên Trí.

Một hướng tin kiên cố. Không thể tan hỏng. Phật biết Trí tuệ không giới hạn không hết của Phật như thế.

十方一切世界。一一世界中。三世無量無數諸佛。

Thập phương nhất thiết Thế giới. Nhất nhất Thế giới trung. Tam thế vô lượng vô số chư Phật.

Tất cả Thế giới 10 phương. Trong tất cả Thế giới. Vô lượng vô số các Phật Ba Đồi.

出興於世。施行佛事而般涅槃。彼諸佛智慧不增不減。

Xuất hưng ư thế. Thí hạnh Phật sự nhi bát Niết Bàn. Bử chư Phật Trí tuệ bất tăng bất giảm.

Xuất hiện ở Thế gian. Bồ thí làm việc Phật và vào Niết Bàn. Trí tuệ của các Phật đó không tăng không giảm.

不生不滅。不盡不去。不近不遠。不智不亂。

Bất sinh bất diệt. Bất tận bất khứ. Bất cận bất viễn. Bất Trí bất loạn.

Kinh Hoa Nghiêm

Không sinh không mất. Không hết không đi. Không gần không xa. Không Trí tuệ không loạn.

菩薩成就如是等無邊無盡信藏。則能乘如來乘。

Bồ Tát thành tựu như thị đẳng vô biên vô tận tín tạng. Tác năng thừa Như Lai Thừa.

Bồ Tát thành công như thế cùng với tạng tin không giới hạn không hết. Chắc hay dựa vào Pháp Bạc Như Lai.

此菩薩成就如是等無量無邊信,不退轉信,不亂信。

Thử Bồ Tát thành tựu như thị đẳng vô lượng vô biên tín, Bất thoái chuyển tín, bất loạn tín.

Bồ Tát này thành công như thế cùng với tin không có giới hạn không có lượng. Tin Không chuyển lui. Tin không loạn.

不壞信不著信有根信,隨順聖人信,如來家性信。

Bất hoại tín, bất trước tín, hữu căn tín, tùy thuận Thánh nhân tín, Như Lai gia tính tín.

Tin không hỏng, tin không nương nhờ, tin thuận theo người Thánh, tin vào gia đình Như Lai.

Kinh Hoa Nghiêm

則能護持一切佛法。長養一切菩薩善根。

Tắc năng hộ trì nhất thiết Phật Pháp.

Trưởng dưỡng nhất thiết Bồ Tát thiện Căn.

Chắc là hay giúp giữ tất cả Pháp Phật. Nuôi lớn tất cả Căn thiện của Bồ Tát.

隨順一切如來善根。從一切佛善方便生。

Tùy thuận nhất thiết Như Lai thiện Căn.

Tòng nhất thiết Phật thiện Phương tiện sinh.

Thuận theo tất cả Căn thiện của Như Lai.

Phương tiện thiện sinh từ tất cả Phật.

是名菩薩摩訶薩無盡信藏。菩薩住此信藏。

Thị danh Bồ Tát Ma ha tát vô tận tín tạng.

Bồ Tát trụ thủ tín tạng.

Tên là tạng tin không hết của Bồ Tát Bồ

Tát lớn. Bồ Tát dừng ở tạng tin này.

悉能聞持諸如來法。廣為一切眾生演說。佛子!

Tất năng văn trì chư Như Lai Pháp. Quảng

vị nhất thiết chúng sinh diễn thuyết. Phật

Tử!

Kinh Hoa Nghiêm

**Đều hay nghe giữ Pháp của các Như Lai.
Rộng vì tất cả chúng sinh nói Pháp. Phật
Tử !**

何等爲菩薩摩訶薩戒藏？

此菩薩成就饒益戒不受戒無著戒。

Hà đẳng vì BỒ Tát Ma ha tát Giới tạng ?

**Thử BỒ Tát thành tựu nhiều ích Giới, bất
thụ Giới, vô trước Giới,**

**Thế nào tạng Giới hạnh của BỒ Tát BỒ Tát
lớn ? BỒ Tát này thành công Giới hạnh lợi
ích, Giới hạnh không nhận, Giới hạnh
không nương nhờ,**

安住戒不諍戒不惱害戒不雜戒離邪命戒離惡戒清淨
戒。

**an trụ Giới, bất tranh Giới, bất nào hại Giới,
bất tạp Giới, ly tà mệnh Giới, ly ác Giới,
Thanh tịnh Giới.**

**Giới hạnh yên ở, Giới hạnh không tranh
luận, Giới hạnh không lo làm hại, Giới
hạnh không hỗn tạp, Giới hạnh rời mệnh
sai, Giới hạnh rời ác, Giới hạnh Thanh tịnh.**

何等爲饒益戒？此菩薩先當饒益安樂眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

Hà đẳng vi nhiều ích Giới ? Thử BỒ Tát tiên đương nhiều ích an lạc chúng sinh.

Thế nào là Giới hạnh lợi ích ? BỒ Tát này trước tiên cần lợi ích yên vui chúng sinh.

何等爲不受戒？

此菩薩不受外道戒。具足奉持三世諸佛平等淨戒。

Hà đẳng vi bất thụ Giới ? Thử BỒ Tát bất thụ ngoại Đạo Giới. Cụ túc phụng trì Tam thế chư Phật bình đẳng tịnh Giới.

Thế nào là Giới hạnh không nhận ? BỒ Tát này không nhận Giới hạnh ngoài Đạo.

Vâng giữ đầy đủ Giới hạnh Thanh tịnh bình đẳng của các Phật Ba Đời.

何等爲無著戒？此菩薩不著欲界戒。不著色界戒。

Hà đẳng vi vô trước Giới ? Thử BỒ Tát bất trước Dục giới Giới. Bất trước Sắc giới Giới.

Thế nào là Giới hạnh không nương nhờ ?

BỒ Tát này không nương nhờ Giới hạnh của Cõi Dục. Không nương nhờ Giới hạnh của Cõi Sắc.

不著無色界戒。何以故？不迴向彼故。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bất trước Vô sắc giới Giới. Hà dĩ cố ? Bất
hồi hướng bỉ cố.**

**Không nương nhờ Giới hạnh của Cõi không
có Sắc. Cố là sao ? Do không hồi hướng về
nó.**

何等爲安住戒？此菩薩成就清淨無疑悔戒。

**Hà đẳng vi an trụ Giới ? Thử Bồ Tát thành
tự Thanh tịnh vô nghi hối Giới.**

**Thế nào là Giới hạnh yên ở ? Bồ Tát này
thành công Giới hạnh Thanh tịnh không
nghi hoặc hối hận.**

何以故？菩薩不作五無間罪。永不故犯一切戒故。

**Hà dĩ cố ? Bồ Tát bất tác ngũ Vô gian tội.
Vĩnh bất cố phạm nhất thiết Giới cố.**

**Cố là sao ? Bồ Tát không làm ra tội 5 Vô
gian. Do vĩnh viễn không cố ý vi phạm tất
cả Giới.**

何等爲不諍戒？此菩薩不非先制。不更造立。

**Hà đẳng vi bất tranh Giới ? Thử Bồ Tát bất
phi tiên chế. Bất cánh tạo lập.**

**Thế nào là Giới hạnh không tranh luận ?
Bồ Tát này trước tiên hạn chế không sai.
Không tạo ra thêm.**

心常隨順向涅槃戒。皆具足持無所毀犯。

**Tâm thường tùy thuận hướng Niết Bàn
Giới. Giai cụ túc trì vô sở hủy phạm.**

**Tâm thường thuận theo hướng về Giới
hạnh của Niết Bàn. Điều giữ đầy đủ không
vi phạm hủy hoại.**

不由此戒惱亂眾生。共相違諍。菩薩持戒。

**Bất do thử Giới nào loạn chúng sinh. Cộng
tương vi tranh. Bồ Tát trì Giới.**

**Không dùng Giới hạnh này nào loạn chúng
sinh. Cùng nhau tranh cãi ngược lại. Bồ
Tát giữ Giới hạnh.**

但饒益眾生。令歡喜故。

**Đã nhiều ích chúng sinh. Linh hoan hỷ cố.
Chỉ lợi ích chúng sinh. Vì giúp cho vui
mừng.**

何等爲不惱害戒？

此菩薩不因持戒。學諸呪術藥草。

Kinh Hoa Nghiêm

Hà đẳng vi bất não hại Giới ? Thử Bồ Tát bất nhân trì Giới. Học chư Chú thuật được thảo.

Thế nào là Giới hạnh không lo làm hại. Bồ Tát này không do vì giữ Giới hạnh. Học các Chú thuật cây thuốc.

惱害眾生。何以故？

菩薩欲救護眾生故。持清淨戒。

Não hại chúng sinh. Hà dĩ cố ? Bồ Tát dục cứu hộ chúng sinh cố. Trì Thanh tịnh Giới. Lo làm hại chúng sinh. Cố là sao ? Bồ Tát vì muốn cứu giúp chúng sinh. Giữ Giới hạnh Thanh tịnh.

何等爲不雜戒？此菩薩離斷常見。不持雜戒。

Hà đẳng vi bất tạp Giới ? Thử Bồ Tát ly đoạn thường kiến. Bất trì tạp Giới.

Thế nào là Giới hạnh không hỗn tạp ? Bồ Tát này cắt bỏ rời thấy thông thường.

Không giữ Giới hạnh hỗn tạp.

但觀察十二緣起。持清淨戒。

Đãn quan sát thập nhị Duyên khởi. Trì Thanh tịnh Giới.

Chỉ quan sát 12 Nhân duyên nổi lên. Giữ Giới hạnh Thanh tịnh.

何等爲離邪命戒？

此菩薩不作持淨戒相。欲使他知內無實德。

Hà đẳng vi ly tà mệnh giới？ Thử Bồ Tát bất tác trì tịnh Giới tướng. Dục sử tha tri nội vô thực Đức.

Thế nào là Giới hạnh rời xa mệnh sai？ Bồ Tát này không làm giữ lấy hình tướng của Giới sạch. Muốn sai khiến người khác, biết bên trong Đức thực không có.

現實德相。但持淨戒。一向求法。究竟薩婆若。

Hiện thực Đức tướng. Dẫn trì tịnh Giới.

Nhất hướng cầu Pháp. Cứu cánh Tát Bà Nhã.

Hiện ra hình tướng của Đức thực. Chỉ giữ Giới sạch. Một hướng cầu Pháp. Thành quả Tát cả các loại Trí tuệ.

何等爲不惡戒？此菩薩不自貢高言我持戒。見犯戒人

。

Kinh Hoa Nghiêm

Hà đẳng vi bất ác Giới ? Thử BỒ Tát bất tự công cao ngôn Ngã trì Giới. Kiến phạm Giới nhân.

Thế nào là Giới hạnh không ác. BỒ Tát này không tự công cao nói giữ Giới của bản thân. Thấy người vi phạm Giới.

不輕賤訶罵。令其憂惱。但一其心。持清淨戒。

Bất khinh tiện ha mạ. Linh kỳ ưu não. Dẫn nhất kỳ tâm. Trì Thanh tịnh Giới.

Không khinh thường trách mắng. Làm cho họ lo buồn. Chỉ một tâm đó. Giữ Giới Thanh tịnh.

何等爲清淨戒？此菩薩捨離殺盜邪婬妄語惡口麁言，

Hà đẳng vi Thanh tịnh Giới ? Thử BỒ Tát xả ly Sát đạo tà dâm vọng ngữ ác khẩu thô ngôn,

Thế nào là Giới hạnh Thanh tịnh ? BỒ Tát này rời bỏ sát sinh, trộm cướp, dâm dục sai trái, nói dối, nói ác, lời nói thô lỗ,

兩舌雜語貪恚邪見。具持十善。

lưỡng thiệt tạp ngữ tham khuể tà kiến. Cụ trì Thập thiện.

nói hai lời, nói hỗn tạp, tham lam, thù giận, nhìn thấy sai trái. Giữ đầy đủ 10 thiện.

此菩薩持如是等清淨戒時。作是念。

Thử Bồ Tát trì như thị đẳng Thanh tịnh Giới. Thời tác thị niệm.

Bồ Tát này giữ như thế cùng với Giới Thanh tịnh. Thời làm suy ngẫm như thế.

若有眾生犯淨戒者。斯由顛倒諸煩惱故。

Nhược hữu chúng sinh phạm tịnh Giới giả. Tư do điên đảo chư Phiền não cố.

Nếu có chúng sinh vi phạm Giới Thanh tịnh. Vì do các Phiền não đảo lộn.

一切諸佛悉分別知是一切眾生。因諸顛倒毀犯淨戒。

Nhất thiết chư Phật tất phân biệt tri thị nhất thiết chúng sinh. Nhân chư điên đảo hủy phạm tịnh Giới.

Tất cả các Phật đều phân biệt biết tất cả chúng sinh đó. Bởi do đảo lộn phá hủy vi phạm Giới Thanh tịnh.

是故我當專求佛道。究竟無上菩提。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thị cố Ngã đương chuyên cầu Phật đạo.
Cứu cánh Vô thượng Bồ Đề.**

**Vì thế Con cần chuyên cầu Đạo Phật.
Thành quả Bình Đẳng Bồ Đề.**

廣為眾生說真實法。令離顛倒。淨持禁戒。

**Quảng vị chúng sinh thuyết chân thực
Pháp. Linh ly điên đảo. Tịnh trì cấm Giới.
Rộng vì chúng sinh nói Pháp chân thực.
Giúp cho rời xa đảo lộn. Thanh tịnh giữ
Giới cấm.**

悉令究竟無上菩提。是為菩薩摩訶薩第二無盡戒藏。

**Tất linh cứu cánh Vô thượng Bồ Đề. Thị vi
Bồ Tát Ma ha tát đệ nhị vô tận Giới tạng.
Đều giúp cho thành quả Bình Đẳng Bồ Đề.
Đó là tạng thứ 2 Giới hạnh không hết của
Bồ Tát Bồ Tát lớn.**

佛子！何等為菩薩摩訶薩漸藏？

此菩薩自憶宿命。無數世來。

**Phật Tử ! Hà đẳng vi Bồ Tát Ma ha tát tầm
tạng ? Thử Bồ Tát tự ức túc mệnh. Vô số
thế lai.**

Phật Tử ! Thế nào là tạng hổ thẹn của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Bồ Tát này tự nhớ mệnh Kiếp trước. Vô số đời tới nay.

於六親所行無慚行。或侮慢無禮。或婬亂無節。忍害無親。

Ư lục thân sở hành vô tâm hạnh. Hoặc vũ mạn vô lễ. Hoặc dâm loạn vô tiết. Nhẫn hại vô thân.

Ở nơi 6 thân thích thực hành hạnh không hổ thẹn. Hoặc ngạo mạn không lễ phép. Hoặc dâm loạn không kiềm chế. Nhẫn tâm tàn hại không có thân thiết.

興師相伐。迷惑顛倒。無惡不造。斯由三毒邪疑。

Hưng sư tương phạt. Mê hoặc điên đảo. Vô ác bất tạo. Tư do Tam độc tà nghi.

Hưng binh chinh phạt. Mê hoặc điên đảo. Không ác nào không làm. Bởi do Tham lam thù hận ngu si nghi hoặc sai trái.

使纏虛偽諂曲諸不善故。一切眾生亦復如是。

Sử triển hư ngụy, siểm khúc chư bất thiện cố. Nhất thiết chúng sinh diệc phục như thị.

Do việc không thiện giả sai, siểm nịnh sai khiến ràng buộc. Tất cả chúng sinh cũng lại như thế.

皆悉積習諸無慚行。斯由無智乃至諂曲故。尊卑失序。

Giai tất tích tập chư vô tâm hạnh. Tư do vô Trí nãi chí siểm khúc cố. Tôn ti thất tự. Đều cùng chứa luyện các hạnh không hổ thẹn. Bởi do không có Trí tuệ, thậm chí siểm nịnh. Mất thứ tự sang hèn.

不相敬順。不能謙下。遵奉明哲。常懷毒念。

Bất tương kính thuận. Bất năng khiêm hạ. Tuân phụng minh triết. Thường hoài độc niệm.

Không cùng nhau kính thuận. Không thể khiêm tốn. Tuân theo sáng suốt. Thường nhớ nghĩ độc ác.

怨結滋甚。更相屠害。曾無恥懼。自惟我身及餘眾生。

Oán kết tư thậm. Cánh tương đồ hại. Tăng vô sỉ cụ. Tự duy Ngã thân cập dư chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

Kết oán lớn thêm. Càng cùng nhau giết hại. Chồng thêm không có liêm sỉ. Chỉ tự vì bản thân và chúng sinh khác.

去來現在行無慚法。三世諸佛無不知見。

Khứ lai Hiện tại hành vô tà Pháp. Tam thế chư Phật vô bất tri kiến.

Hiện tại Quá khứ Tương lai thực hành Pháp không có hổ thẹn. Đều thấy biết các Phật Ba Đời.

我當云何猶行無慚？

甚為不可。是故我應修習慚法。

Ngã đương vân hà do hành vô tà ? Thậm vi bất khả. Thị cố Ngã ưng tu tập tà Pháp.

Con cần ra sao do thực hành không hổ thẹn ? Rất là không thể. Vì thế Con cần tu luyện Pháp hổ thẹn.

究竟菩提。廣為眾生說真實法。令其永離諸無慚法

。

Cứu cánh BỒ ĐỀ. Quảng vị chúng sinh thuyết chân thực Pháp. Linh kỳ vĩnh ly chư vô tà Pháp.

Kinh Hoa Nghiêm

**Thành quả BỒ ĐỀ. Rộng vì chúng sinh nói
Pháp chân thực. Giúp cho họ vĩnh rời xa
các Pháp không có hổ thẹn.**

成就菩提。是為菩薩摩訶薩第三無盡慚藏。佛子！

**Thành tựu BỒ ĐỀ. Thị vi BỒ Tát Ma ha tát
đệ tam vô tận tâm tạng. Phật Tử !**

**Thành công BỒ ĐỀ. Đó là tạng thứ 3 hổ
thẹn không hết của BỒ Tát BỒ Tát lớn. Phật
Tử !**

何等為菩薩摩訶薩愧藏？此菩薩自愧。

Hà đẳng vi BỒ Tát Ma ha tát quý tạng ?

Thứ BỒ Tát tự quý.

**Thế nào là tạng xấu hổ của BỒ Tát BỒ Tát
lớn ? BỒ Tát này tự xấu hổ.**

昔來貪求色聲香味觸法妻子眷屬錢財寶物僮僕車乘

。

**Tích lai tham cầu sắc thanh hương vị xúc
Pháp mê tử quyến thuộc tiền tài bảo vật
đồng bộc xa thặng.**

**Từ trước tới nay tham cầu Sắc thân, âm
Thanh, Hương thơm, mùi Vị, cảm Xúc,**

phương Pháp, vợ con quyến thuộc, tiền tài vật báu, nô bộc xe quý.

心無厭足。我不應行是諸非法事。因是生長貪恚愚癡。

Tâm vô yếm túc. Ngã bất ưng hành thị chư phi Pháp sự. Nhân thị sinh trưởng tham khuể ngu si.

Tâm đủ không chán. Con không nên thực hành các việc Pháp sai đó. Bởi do sinh lớn thêm tham lam thù giận ngu si.

乃至諂曲。復作是念。眾生所行無愧之法。

Nãi chí siểm khúc. Phục tác thị niệm.

Chúng sinh sở hành vô quý chi Pháp.

Thậm chí siểm nịnh. Lại làm suy ngẫm đó. Chúng sinh làm được Pháp không có xấu hổ.

皆以無智乃至諂曲。諸惡法故。不相承順尊敬供養。

Giai dĩ vô Trí nãi chí siểm khúc. Chư ác Pháp cố. Bất tương thừa thuận tôn kính cúng dưỡng.

**Đều do không có Trí tuệ thậm chí siểm
nịnh. Do các Pháp ác. Không cùng thuận
theo tôn kính cúng dưỡng.**

常懷毒心。迭相殘害。我及眾生去來現在。愛樂貪
求。

**Thường hoài độc tâm. Diệt tương tàn hại.
Ngã cập chúng sinh Khứ lai Hiện tại. Ái lạc
tham cầu.**

**Thường nhớ tâm độc ác. Cùng nhau tàn
hại. Con và chúng sinh Hiện tại Quá khứ
Tương lai. Yêu thích tham cầu.**

集行是法。因是法故。受胎生死無量諸苦。

**Tập hành thị Pháp. Nhân thị Pháp cố. Thụ
thai sinh tử vô lượng chư khổ.**

**Tập hợp làm Pháp đó. Bởi do Pháp đó.
Nhận bào thai sinh chết vô lượng các khổ.**

三世諸佛皆悉知見。我猶行是無愧法者。三世諸佛
皆不歡喜。

**Tam thế chư Phật giai tất tri kiến. Ngã do
hành thị vô quý Pháp giả. Tam thế chư
Phật giai bất hoan hỉ.**

Các Phật Ba Đồi đều thấy biết hết. Con nay do thực hành Pháp không có xấu hổ đó.

Các Phật Ba Đồi đều không vui mừng.

我當修習愧法。究竟菩提。廣為眾生說如是法。

Ngã đương tu tập quý Pháp. Cứu cánh Bồ Đê. Quảng vị chúng sinh thuyết như thị Pháp.

Con cần tu luyện Pháp xấu hổ. Thành quả Bồ Đê. Rộng vị chúng sinh nói Pháp như thế.

令離無愧。成就佛道。是為菩薩摩訶薩第四無盡愧藏。

Linh ly vô quý. Thành tựu Phật đạo. Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ tứ vô tận Quý tạng.

Giúp cho rời xa không xấu hổ. Thành công Đạo Phật. Đó là tạng thứ 4 xấu hổ không hết của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

佛子!

何等為菩薩摩訶薩多聞藏?此菩薩多聞者。所謂:

Phật Tử! Hà đẳng vi Bồ Tát Ma ha tát Đa văn tạng? Thử Bồ Tát Đa văn giả. Sở vị:

**Phật Tử ! Thế nào là tạng Nghe nhiều của
Bồ Tát Bồ Tát lớn ? Bồ Tát này Nghe
nhiều. Gọi là :**

知是事有故是事有。是事無故是事無。是事起故是
事起。

**Tri thị sự hữu cố thị sự hữu. Thị sự vô cố
thị sự vô. Thị sự khởi cố thị sự khởi.**

**Biết việc đó có, cho nên có việc đó. Việc
đó không có cho nên không có việc đó.**

Việc đó nổi lên cho nên nổi lên việc đó.

是事滅故是事滅。是世間法。是出世間法。是有爲
法。

**Thị sự diệt cố thị sự diệt. Thị Thế gian
Pháp. Thị xuất Thế gian Pháp. Thị Hữu vi
Pháp.**

Việc đó diệt mất cho nên diệt mất việc đó.

**Là Pháp Thế gian. Là Pháp ra ngoài Thế
gian. Là Pháp có hình tướng.**

是無爲法。是有記法。是無記法。

**Thị Vô vi Pháp. Thị hữu kí Pháp. Thị vô kí
Pháp.**

Là Pháp không có hình tướng. Là Pháp có nhớ. Là Pháp không nhớ.

何等爲是事有故是事有？所謂：有無明。故有行。

Hà đẳng vi thị sự hữu cố thị sự hữu？ Sở vi : Hữu Vô minh. Cố hữu Hành.

Thế nào là việc đó có cho nên có việc đó？

Gọi là : Có Ngu tối. Cho nên có thực Hành.

何等爲是事無故是事無？所謂：無識。故無名色。

Hà đẳng vi thị sự vô cố thị sự vô？ Sở vi : Vô Thức. Cố vô Danh sắc.

Thế nào là việc đó không có cho nên

không có việc đó？ Gọi là : Không nhận

Thức. Cho nên không có Danh Sắc.

何等爲是事起故是事起？所謂：愛起。故苦起。

Hà đẳng vi thị sự khởi cố thị sự khởi？ Sở vi : Ái khởi. Cố Khổ khởi.

Thế nào là việc đó nổi lên cho nên nổi lên

việc đó？ Gọi là : Yêu nổi lên. Cho nên nổi lên Khổ.

何等爲是事滅故是事滅？所謂。有滅。故生死滅。

Hà đẳng vi thị sự diệt cố thị sự diệt？ Sở vi : Hữu diệt. Cố sinh tử diệt.

Thế nào là việc đó diệt mất cho nên diệt mất việc đó. Gọi là : Có diệt mất. Cho nên diệt mất sinh chết.

何等爲世間法？所謂：色受想行識。

Hà đẳng vi Thế gian Pháp ? Sở vi : Sắc Thụ Tưởng Hành Thức.

Thế nào là Pháp Thế gian ? Gọi là : Sắc thân, Thụ nhận, Tưởng nhớ, thực Hành, nhận Thức.

何等爲出世間法？所謂：戒身定身慧身。

Hà đẳng vi xuất Thế gian Pháp ? Sở vi : Giới thân, Định thân, Tuệ thân.

Thế nào là Pháp ra khỏi Thế gian ? Gọi là : Thân Giới hạnh, thân Định, thân Trí tuệ.

解脫身解脫知見身

Giải thoát thân, Giải thoát Trí kiến thân.

Thân Giải thoát, thân Giải thoát Thấy biết.

何等爲有爲法？所謂：欲界色界無色界眾生界。

Hà đẳng vi Hữu vi Pháp ? Sở vi : Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, chúng sinh giới.

Kinh Hoa Nghiêm

**Thế nào là Pháp có hình tướng ? Gọi là :
Cõi Dục, Cõi Sắc, Cõi không có Sắc, Cõi
chúng sinh.**

何等爲無爲法 ? 所謂 :

Hà đẳng vi Vô vi Pháp ? Sở vị :

**Thế nào là Pháp không có hình tướng ? Gọi
là :**

虛空涅槃數緣滅非數緣滅十二緣起及法界。

**Hư không, Niết Bàn, số Duyên diệt, phi số
Duyên diệt, thập nhị Duyên khởi cập Pháp
giới.**

**Khoảng không, Niết Bàn, số Duyên diệt
mất, số Duyên diệt mất sai, 12 Nhân duyên
nổi lên và Cõi Pháp.**

何等爲有記法 ? 所謂 :

四真諦四沙門果四辯四無所畏四念處

**Hà đẳng vi hữu kí Pháp ? Sở vị : Tứ Chân
đế, tứ Sa Môn quả, tứ biện, tứ vô sở úy, tứ
niệm xứ.**

**Thế nào là Pháp có nhớ ? Gọi là : Bốn
Chân lý của bậc Thánh, 4 quả Sa Môn, 4
biện luận, 4 không sợ hãi, 4 nơi nhớ.**

Kinh Hoa Nghiêm

四正勤四如意足五根五力七覺支八聖道分。

Tứ Chính cần, tứ Như ý túc, ngũ Căn, ngũ Lực, thất Giác chi, bát Thánh Đạo phần.

Bốn siêng đúng, đủ 4 Như ý, 5 Căn, 5 Lực, 7 nhánh Giác, 8 phần Đạo Thánh.

何等爲無記法？所謂：世間有邊。世間無邊。

Hà đẳng vi vô kí Pháp？Sở vị：Thế gian hữu biên. Thế gian vô biên.

Thế nào là Pháp không nhớ？Gọi là：Thế gian có giới hạn. Thế gian không có giới hạn.

世間有邊無邊。世間非有邊非無邊。世間有常。

Thế gian hữu biên vô biên. Thế gian phi hữu biên phi vô biên. Thế gian hữu thường.

Thế gian có giới hạn không có giới hạn.

Thế gian có giới hạn sai không có giới hạn sai. Thế gian có thông thường.

世間無常。世間有常無常。世間非有常非無常。

Thế gian Vô thường. Thế gian Hữu thường Vô thường. Thế gian phi Hữu thường, phi Vô thường.

Thế gian Biến đổi. Thế gian có thông thường Biến đổi. Thế gian có thông thường sai, Biến đổi sai.

如來滅後如去不受。如來滅後不如去亦不受。

Như Lai diệt hậu như khứ bất thụ. Như Lai diệt hậu bất như khứ diệt bất thụ.

Sau khi Như Lai tạ thế, như đi không nhận. Sau khi Như Lai tạ thế, không như đi cũng không nhận.

如來滅後如去不如去亦不受。

Như Lai diệt hậu như khứ bất như khứ diệt bất thụ.

Sau khi Như Lai tạ thế, như đi không như đi cũng không nhận.

如來滅後非如去非不如去亦不受。

Như Lai diệt hậu phi như khứ phi bất như khứ diệt bất thụ.

Sau khi Như Lai tạ thế, như đi sai không như đi sai cũng không nhận.

有我有眾生。無我無眾生。有我無我。

Hữu Ngã hữu chúng sinh. Vô Ngã vô chúng sinh. Hữu Ngã vô Ngã.

Có bản thân có chúng sinh. Không có bản thân không có chúng sinh. Có bản thân không có bản thân.

有眾生無眾生。非有我非無我。非有眾生非無眾生。
。

Hữu chúng sinh vô chúng sinh. Phi hữu Ngã phi vô Ngã. Phi hữu chúng sinh phi vô chúng sinh.

Có chúng sinh không có chúng sinh. Có bản thân sai không có bản thân sai. Có chúng sinh sai, không có chúng sinh sai.

過去有幾如來滅度幾聲聞緣覺滅度。

Quá khứ hữu kỷ Như Lai diệt độ, kỷ Thanh Văn Duyên Giác diệt độ.

Quá khứ có bao nhiêu Như Lai tạ thế, bao nhiêu Thanh Văn Duyên Giác tạ thế.

未來有幾如來幾聲聞緣覺幾眾生。

Vị lai hữu kỷ Như Lai, kỷ Thanh Văn Duyên Giác, kỷ chúng sinh sinh.

Tương lai có bao nhiêu Như Lai, bao nhiêu Thanh Văn Duyên Giác, bao nhiêu chúng sinh sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

現在有幾佛幾聲聞緣覺。何等如來最初出世？

Hiện tại hữu kỷ Phật, kỷ Thanh Văn Duyên Giác. Hà đẳng Như Lai tối sơ xuất thế ?

Hiện tại có bao nhiêu Phật, bao nhiêu Thanh Văn Duyên Giác. Thế nào là Như Lai mới ra đời ?

何等聲聞緣覺最初出世？何等眾生最初生？

Hà đẳng Thanh Văn Duyên Giác tối sơ xuất thế ? Hà đẳng chúng sinh tối sơ sinh ?

Thế nào là Thanh Văn Duyên Giác mới ra đời ? Thế nào là chúng sinh mới sinh ?

何等如來最後出世？何等聲聞緣覺最後出世？

Hà đẳng Như Lai tối hậu xuất thế ? Hà đẳng Thanh Văn Duyên Giác tối hậu xuất thế.

Thế nào là Như Lai cuối cùng ra đời ? Thế nào là Thanh Văn Duyên Giác cuối cùng ra đời ?

何等眾生最後生？何等諸法最在初？

何等諸法最在後。

**Hà đẳng chúng sinh tối hậu sinh ? Hà đẳng
chư Pháp tối tại sơ ? Hà đẳng chư Pháp tối
tại hậu.**

Thế nào là chúng sinh cuối cùng sinh ?

**Thế nào là các Pháp đầu tiên ? Thế nào là
các Pháp sau cùng ?**

世間從何處來去至 ? 何所有幾世界成有幾世界敗 ?

**Thế gian tòng hà xứ lai khứ chí ? Hà sở
hữu kỷ Thế giới thành, hữu kỷ Thế giới bại
?**

**Thế gian từ nơi nào đi đến ? Nơi đó có bao
nhiêu Thế giới được thành, có bao nhiêu
Thế giới bại ?**

世界從何所來去至何所 ? 何等爲生死最初際 ?
何等爲生死最後際 ?

**Thế giới tòng hà sở lai, khứ chí hà sở ? Hà
đẳng vi sinh tử tối sơ tế ? Hà đẳng vi sinh
 tử tối hậu tế ?**

**Thế giới tới từ nơi nào, đi tới nơi nào ? Thế
nào là giới hạn ban đầu của sinh chết ?
Thế nào là giới hạn cuối cùng của sinh
chết ?**

Kinh Hoa Nghiêm

是名無記法。菩薩摩訶薩作如是念。

Thị danh vô kí Pháp. Bồ Tát Ma ha tát tác như thị niệm.

Tên là Pháp không nhớ. Bồ Tát Bồ Tát lớn làm suy ngẫm như thế.

眾生長夜流轉生死。童蒙凡夫不知修道。

Chúng sinh trường dạ lưu chuyển sinh tử.

Đồng mộng Phàm phu bất tri tu Đạo.

Chúng sinh đêm dài lưu chuyển sinh chết.

Trẻ thơ người Phàm không biết tu Đạo.

我當晝夜精勤學問。受持一切諸佛法藏。

Ngã đương trú dạ tinh cần học vấn. Thụ trì nhất thiết chư Phật Pháp tạng.

Con cần ngày đêm tinh siêng học hỏi.

Nhận giữ tất cả tạng Pháp của các Phật.

究竟成就無上菩提。廣為眾生說真實法。

Cứu cánh thành tựu Vô thượng Bồ Đề.

Quảng vị chúng sinh thuyết chân thực Pháp.

Cuối cùng thành công Bình Đẳng Bồ Đề.

Rộng vì chúng sinh nói Pháp chân thực.

Kinh Hoa Nghiêm

普令一切成無上道。是爲菩薩摩訶薩第五無盡多聞藏。

**Phổ linh nhất thiết thành Vô thượng Đạo.
Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ ngũ vô tận Đa
văn tạng.**

**Rộng giúp cho tất cả thành Đạo Bình Đẳng.
Đó là tạng thứ 5 Nghe nhiều không hết của
BỒ Tát BỒ Tát lớn.**

佛子！

何等爲菩薩摩訶薩施藏？此菩薩修行十種施。所謂：

**Phật Tử！ Hà đẳng vi BỒ Tát Ma ha tát Thí
tạng？ Thử BỒ Tát tu hành thập chủng Thí.
Sở vị：**

**Phật Tử！ Thế nào là tạng Bồ thí của BỒ Tát
BỒ Tát lớn？ BỒ Tát này tu hành 10 loại Bồ
thí. Gọi là：**

施法最後難施法內施法外施法內外施法一切。

**Thí Pháp tối hậu nan, Thí Pháp nội, Thí
Pháp ngoại, Thí Pháp nội ngoại, Thí Pháp
nhất thiết.**

Kinh Hoa Nghiêm

Pháp Bồ thí sau cùng khó, Pháp Bồ thí bên trong, Pháp Bồ thí bên ngoài, Pháp Bồ thí bên trong bên ngoài, Pháp Bồ thí tất cả.

施法過去施法未來施法現在施法究竟施法。

Thí Pháp Quá khứ, Thí Pháp Vị lai, Thí Pháp Hiện tại, Thí Pháp cứu cánh, Thí Pháp.

Pháp Bồ thí Quá khứ, Pháp Bồ thí Tương lai, Pháp Bồ thí Hiện tại, Pháp Bồ thí thành quả, Pháp Bồ thí.

何等爲菩薩修習施法？

此菩薩從本以來。習平等施。

Hà đẳng vi Bồ Tát tu tập thí Pháp ? Thử Bồ Tát tòng bản dĩ lai. Tập bình đẳng Thí.

Thế nào là Bồ Tát tu luyện Pháp Bồ thí ?

Bồ Tát này từ trước tới nay. Luyện tập Bồ thí bình đẳng.

珍饌美味不自貪著。惠施一切。其餘諸物亦復如是。

。

Trân soạn mỹ vị bất tự tham trước. Huệ Thí nhất thiết. Kỳ dư chư vật diệc phục như thị.

**Không tự tham nường nhờ món ăn quý lạ
mùi vị thơm ngon. Ân huệ Bồ thí tất cả.
Các vật khác đó cũng lại như thế.**

所施之餘。然後自食。作是念言：
爲我身中八萬戶蟲故。

**Sở Thí chi dư. Nhiên hậu tự thực. Tác thí
niệm ngôn : Vị Ngã thân trung bát vạn hộ
trùng cố.**

**Bồ thí nếu còn thừa. Sau đó tự ăn. Làm suy
ngẫm đó nói rằng : Do vì 8 vạn 4 nghìn loại
vi trùng ở trong bản thân.**

我身安樂。彼亦安樂。我身飢苦。彼亦飢苦。

**Ngã thân an lạc. Bỉ diệc an lạc. Ngã thân
cơ khổ. Bỉ diệc cơ khổ.**

**Bản thân yên vui. Chúng cũng yên vui. Bản
thân đói khổ. Chúng cũng đói khổ.**

是故菩薩有所服食。皆爲諸蟲。欲令安樂。不貪其
味。

**Thị cố Bồ Tát hữu sở phục thực. Giai vị
chư trùng. Dục linh an lạc. Bất tham kỳ vị.**

Vì thế BỒ Tát có được thức ăn để ăn. Cũng vì các vi trùng này. Muốn giúp cho yên vui. Không tham mùi vị đó.

菩薩復作是念。我長夜爲身貪求飲食。當勤精進。

BỒ Tát phục tác thị niệm. Ngã trường dạ vị thân tham cầu ẩm thực. Đương cần Tinh tiến.

BỒ Tát lại làm suy ngẫm như thế. Con đêm dài vì bản thân tham cầu ăn uống. Cần siêng Tinh tiến.

速離此身。是爲菩薩修習施法。

Tốc ly thử thân. Thị vi BỒ Tát tu tập thí Pháp.

Nhanh rời thân này. Đó là BỒ Tát luyện tập Pháp Bồ thí.

何等爲菩薩最後難施法？

Hà đẳng vi BỒ Tát tối hậu nan Thí Pháp？

Thế nào là Pháp Bồ thí sau cùng khó của BỒ Tát？

此菩薩若得種種上味飲食香華衣服資生之具。

Kinh Hoa Nghiêm

Thử BỒ Tát nhược đặc chủng chủng thượng vị ẩm thực, hương hoa y phục, tư sinh chi cụ.

BỒ Tát này nếu được đủ loại thức ăn uống mùi vị tốt, hương hoa quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân.

若自己受用。則快樂長壽。若盡以施人。則窮苦天命。

Nhược tự kỷ thụ dụng. Tắc khoái lạc trường thọ. Nhược tận dĩ Thí nhân. Tắc cùng khổ yêu mệnh.

Nếu tự bản thân nhận sử dụng. Chắc vui sướng sống lâu. Nếu dùng BỒ thí hết cho người. Chắc là cùng khổ chết yểu.

時有乞人一切求索。菩薩自念。吾從本際以來喪身無數。

Thời hữu khất nhân nhất thiết cầu tác. BỒ Tát tự niệm. Ngô tòng bản tế dĩ lai tang thân vô số.

Thời có người ăn xin, cầu xin tất cả. BỒ Tát tự suy ngẫm. Con từ trước kia tới nay vô số thân chết.

Kinh Hoa Nghiêm

未曾損己利一眾生。令獲大利。希有之慶。當捐棄身命。

Vị tằng tổn kỹ lợi nhất chúng sinh. Linh hoạch đại lợi. Hi hữu chi khánh. Đương quyên khí thân mệnh.

Chưa từng giảm bản thân lợi ích một chúng sinh. Giúp cho được lợi lớn. Vui mừng hiếm có. Cần vứt bỏ thân mệnh.

悉捨一切。饒益眾生。究竟大施。是為菩薩最後難行施法。

Tất xả nhất thiết. Nhiều ích chúng sinh. Cứu cánh đại Thí. Thị vi BỒ Tát tối hậu nan hành Thí Pháp.

Đều vứt bỏ tất cả. Lợi ích chúng sinh.

Thành quả BỐ thí lớn. Đó là BỒ Tát thực hành Pháp BỐ thí sau cùng khó.

何等為菩薩內施法？此菩薩於少壯時。形體端嚴。

Hà đẳng vi BỒ Tát nội Thí Pháp？Thử BỒ Tát ư thiếu tráng thời. Hình thể đoan nghiêm.

Kinh Hoa Nghiêm

Thế nào là Pháp Bồ thí bên trong của Bồ Tát ? Bồ Tát này ở thời khỏe mạnh. Hình thể đoan nghiêm.

顏容殊特。澡浴清淨。服上妙衣。嚴飾之具。

Nhan dung thù đặc. Táo dục Thanh tịnh. Phục thượng diệu y. Nghiêm sức chi cụ. Dung nhan đặc biệt tốt đẹp. Tắm rửa Thanh tịnh. Mặc áo tốt đẹp. Đồ vật trang sức đoan nghiêm.

受灌頂轉輪王位。七寶具足。王四天下。

Thụ quán đỉnh Chuyển luân Vương vị.

Thất bảo cụ túc. Vương tứ Thiên hạ.

Nhận tưới đỉnh ngôi vị Vua Chuyển luân.

Đầy đủ bảy báu vật. Vua 4 Thiên hạ.

時有乞人來詣王所。而自陳曰：大王當知！

我今衰老。

Thời hữu khát nhân lai nghê Vương sở. Nhi tự trần viết : Đại Vương đương tri ! Ngã kim suy lão.

Thời có người ăn xin đi tới nơi ở của Vua.

Mà tự phân trần nói rằng : Vua lớn cần biết ! Lão nay già yếu.

身嬰重疾。煢獨苦厄。無人贍救。生路既窮。必之死地。

Thân anh trọng tật. Quynh độc khổ ách. Vô nhân thiêm cứu. Sinh lộ ký cùng. Tất chi tử địa.

Thân nhỏ bệnh tật nặng. Đơn độc khổ ách. Không có người cứu giúp. Sinh sống đã khốn cùng. Nhất định được nơi chết.

若得王身。隨所應用。或須手足。或須血肉。或須頭目。

Nhược đắc Vương thân. Tùy sở ứng dụng. Hoặ tu thủ túc. Hoặ tu huyết nhục. Hoặ tu đầu mục.

Nếu được thân Vua. Theo cầu được sử dụng. Hoặ cần tay chân. Hoặ cần máu thịt. Hoặ cần đầu mắt.

或須髓腦。若大王慈仁。矜哀窮老。捨離貪身以救我者。

Hoặ tu tủy não. Nhược Đại Vương Từ nhân. Cẩng ai cùng lão. Xả ly tham thân dĩ cứu Ngã giả.

Kinh Hoa Nghiêm

Hoặc cần tủy não. Nếu Vua lớn nhân Từ. Thương xót kẻ già cả cùng khổ. Rồi bỏ thân tham dùng cứu lão vậy.

必蒙天施。得全性命。菩薩即作是念。

Tất mộng Thiên thí. Đắc toàn tính mệnh. Bồ Tát tức tác thị niệm.

Nhất định được Bồ thí cõi Trời. Được bảo toàn tính mệnh. Bồ Tát tức thời làm suy ngẫm như thế.

今我此身亦當如彼。會應歸死。無一饒益。宜時捨身。

Kim Ngã thử thân diệc đương như bỉ. Hội ưng quy tử. Vô nhất nhiều ích. Nghi thời xả thân.

Nay thân này của Con cũng đang như người đó. Biết cần trở về chết. Không có một lợi ích. Gặp thời vứt bỏ thân.

以濟其命。念已歡喜。施彼眾生。是為菩薩內施法

。

Dĩ tế kỳ mệnh. Niệm dĩ hoan hỉ. Thí bỉ chúng sinh. Thị vi Bồ Tát nội Thí Pháp.

Dùng cứu giúp mệnh của người này. Nghĩ xong vui mừng. Bồ thí cho chúng sinh đó. Đó là Pháp Bồ thí bên trong của Bồ Tát.

何等爲菩薩外施法?此菩薩於少壯時。形體端嚴。

Hà đẳng vi Bồ Tát ngoại Thí Pháp ? Thử Bồ Tát ư thiếu tráng thời. Hình thể đoan nghiêm.

Thế nào là Pháp Bồ thí bên ngoài của Bồ Tát ? Bồ Tát này ở thời khỏe mạnh. Hình thể đoan nghiêm.

顏容殊特。澡浴清淨。服上妙衣。嚴飾之具。

Nhan dung thù đặc. Táo dục Thanh tịnh.

Phục thượng diệu y. Nghiêm sức chi cụ.

Dung nhan đặc biệt. Tắm rửa Thanh tịnh.

Mặc áo tốt đẹp. Đồ vật trang sức đoan nghiêm.

受灌頂轉輪王位。七寶具足。王四天下。

Thụ quán đỉnh Chuyển luân Vương vị.

Thất bảo cụ túc. Vương tứ Thiên hạ.

Nhận tưới đỉnh ngôi vị Vua Chuyển luân.

Đây đủ bảy báu vật. Vua 4 Thiên hạ.

時有乞人來詣王所。作如是言。大王當知!

Kinh Hoa Nghiêm

Thời hữu nhất nhân lai nghệ Vương sở. Tác như thị ngôn : Đại Vương đương tri !

Thời có người ăn xin đi tới nơi ở của Vua .

Làm lời nói như thế. Vua lớn cần biết !

我今衰老。身又嬰疾。餘命無幾。終此貧苦。

Ngã kim suy lão. Thân hựu anh tật. Dư mệnh vô kỷ. Chung thử bản khổ.

Lão nay già yếu. Thân lại bệnh tật nhỏ.

Mệnh còn dư không nhiều. Cuối cùng nghèo khổ này

而王具足一切快樂。善哉！大王！

願捨天位。哀施於我。

Nhi Vương cụ túc nhất thiết khoái lạc.

Thiện tai ! Đại Vương ! Nguyện xả Thiên vị.

Ai thí ư Ngã.

Mà Vua đầy đủ tất cả vui sướng. Thiện

thay ! Vua lớn ! Nguyện vứt bỏ ngôi vị Trời.

Thương xót Bồ thí cho lão.

我當統領天下。受王福樂。菩薩即作是念。富貴無常。

Kinh Hoa Nghiêm

Ngã đương thống lĩnh Thiên hạ. Thụ Vương Phúc lạc. Bồ Tát tức tác thị niệm. Phú quý Vô thường.

Lão cần thống lĩnh Thiên hạ. Nhận Phúc vui sướng của ngôi Vua. Bồ Tát tức thời làm suy ngấm đó. Phú quý Biến đổi.

必歸貧賤。若在貧賤。無所饒益。不能滿遂眾生所願。

Tất quy bản tiện. Nhược tại bản tiện. Vô sở nhiều ích. Bất năng mãn toại chúng sinh sở nguyện.

Nhất định trở về nghèo hèn. Nếu sống nghèo hèn. Không được ích lợi. Không thể thỏa mãn nguyện của chúng sinh.

是故我今宜時捨位。稱悅其意。念已歡喜。

Thị cố Ngã kim nghi thời xả vị. Xứng duyệt kỳ ý. Niệm dĩ hoan hỉ.

Vì thế Con nay hợp thời vứt bỏ ngôi vị.

Xứng vui thích ý của người đó. Nghĩ xong vui mừng

即捨與之。是爲菩薩外施法。

Kinh Hoa Nghiêm

Tức xả dữ chi. Thị vi BỒ Tát ngoại Thí Pháp.

Tức thời vút bỏ ban cho. Đó là Pháp Bồ thí bên ngoài của BỒ Tát.

何等爲菩薩內外施法？

此菩薩於少壯時。形體端嚴。

Hà đẳng vi BỒ Tát nội ngoại Thí Pháp？

Thử BỒ Tát ư thiếu tráng thời. Hình thể đoan nghiêm.

Thế nào là Pháp Bồ thí bên trong ngoài của BỒ Tát？ BỒ Tát này ở thời khỏe mạnh. Hình thể đoan nghiêm.

顏色殊特。澡浴清淨。服上妙衣。嚴身之具。

Nhan sắc thù đặc. Táo dục Thanh tịnh.

Phục thượng diệu y. Nghiêm sức chi cụ.

Dung nhan đặc biệt. Tắm rửa Thanh tịnh.

Mặc áo tốt đẹp. Đồ vật trang sức đoan nghiêm.

受灌頂轉輪王位。七寶具足。王四天下。

Thụ quán đỉnh Chuyển luân Vương vị.

Thất bảo cụ túc. Vương tứ Thiên hạ.

Nhận tước đỉnh ngôi vị Vua Chuyển luân.

Đây đủ bảy báu vật. Vua 4 Thiên hạ.

時有乞人來詣王所。作如是言。大王！

當知今我老邁。

Thời hữu khát nhân lai nghệ Vương sở. Tác như thị ngôn. Đại Vương đương tri ! Ngã kim suy lão.

Thời có người ăn xin đi tới nơi ở của Vua.

Làm lời nói như thế. Vua lớn cần biết ! Lão nay già yếu.

身又嬰疾。不以衰賤。竊希美號。善哉！大王！

Thân hựu anh tật. Bất dĩ suy tiện. Thiết hi mỹ hiệu. Thiện tai ! Đại Vương !

Thân lại bệnh tật nhỏ. Không vì hèn yếu.

Muốn hi vọng tên hiệu đẹp. Thiện thay !

Vua lớn !

願以王身七寶天下轉輪王位。以授於我。

Nguyện dĩ Vương thân thất bảo Thiên hạ

Chuyển luân Vương vị. Dĩ thụ ư Ngã.

Nguyện dùng thân của Vua 7 báu vật

Thiên hạ ngôi vị Vua Chuyển luân. Đem ban cho lão.

Kinh Hoa Nghiêm

令我具足。受王慶樂。菩薩即作是念。我身財寶。

Linh Ngã cụ túc. Thụ Vương khánh lạc. Bồ

Tát tức tác thị niệm. Ngã thân tài bảo.

Giúp cho lão đầy đủ. Nhận vui sướng của

Vua. Bồ Tát tức thời làm suy ngẫm như

thế. Thân tiền vật báu của Con.

俱非堅固。無常危脆磨滅之法。我今盛壯。

Câu phi kiên cố. Vô thường nguy thùy ma

diệt chi Pháp. Ngã kim thịnh tráng.

Đều không kiên cố. Biến đổi giòn vỡ Pháp

phai nhạt dần. Con nay khỏe mạnh.

富有天下。乞者現前。三事具足。是故於此不堅固

法。

Phú hữu Thiên hạ. Khất giả hiện tiền. Tam

sự cụ túc. Thị cố ư thử bất kiên cố Pháp.

Giàu có Thiên hạ. Người ăn xin hiện ra.

Đầy đủ ba việc. Vì thế với Pháp không kiên

cố này.

當求堅固。作是念已。倍大歡喜。

Đương cầu kiên cố. Tác thị niệm dĩ. Bội

đại hoan hỉ.

**Cần cầu kiên cố. Làm suy ngẫm đó xong.
Bội phần vui mừng lớn.**

即捨內外而施與之。是爲菩薩內外施法。

**Tức xả nội ngoại nhi Thí dữ chi. Thị vi BỒ
Tát nội ngoại Thí Pháp.**

**Liên vút bỏ bên trong bên ngoài mà BỐ thí
ban cho. Đó là Pháp BỐ thí bên trong ngoài
của BỒ Tát.**

何等爲菩薩一切施法？

此菩薩於少壯時。形體端嚴。

Hà đẳng vi BỒ Tát nhất thiết Thí Pháp？

**Thử BỒ Tát ư thiếu tráng thời. Hình thể
đoan nghiêm.**

Thế nào là Pháp BỐ thí tất cả của BỒ Tát？

**BỒ Tát này ở thời khỏe mạnh. Hình thể
đoan nghiêm.**

顏容殊特。沐浴香湯。服上妙衣。嚴身之具。

Nhan sắc thù đặc. Táo dục Thanh tịnh.

Phục thượng diệu y. Nghiêm sức chi cụ.

Dung nhan đặc biệt. Tắm rửa Thanh tịnh.

**Mặc áo tốt đẹp. Đồ vật trang sức đoan
nghiêm.**

Kinh Hoa Nghiêm

受灌頂轉輪王位。七寶具足。王四天下。

Thụ quán đỉnh Chuyển luân Vương vị.

Thất bảo cụ túc. Vương tứ Thiên hạ.

Nhận tưới đỉnh ngôi vị Vua Chuyển luân.

Đây đủ bảy báu vật. Vua 4 Thiên hạ.

時有乞人來詣王所。作如是言。大王當知！

Thời hữu khát nhân lai nghê Vương sở. Tác như thị ngôn. Đại Vương đương tri !

Thời có người ăn xin đi tới nơi ở của Vua.

Làm lời nói như thế. Vua lớn cần biết !

大王名稱普聞十方。我乃在彼國。服承王問。

Đại Vương danh xưng phổ văn thập phương. Ngã nãi tại bỉ quốc. Phục thừa Vương vấn.

Tên của Vua lớn nói khắp 10 phương nghe.

Lão lại ở nước kia. Quen vâng theo hỏi thăm Vua.

自遠而來。欲有所請。善哉！大王！

願隨所欲。充滿我意。

Tự viễn nhi lai. Dục hữu sở thỉnh. Thiện tai ! Đại Vương ! Nguyên tùy sở dục. Sung mãn Ngã ý.

Từ xa mà tới. Muốn có yêu cầu. Thiện thay ! Vua lớn ! Nguyện theo nhu cầu. Tràn đầy ý của lão.

爾時乞者或求國城妻子眷屬肢節血肉頭目髓腦。

Nhĩ thời khát giả hoặc cầu quốc thành thê tử quyến thuộc chi tiết huyết nhục đầu mục tủy não.

Khi đó người ăn xin hoặc cầu Nước thành vợ con quyến thuộc chi khớp máu thịt đầu mắt tủy não.

爾時菩薩作是思惟。一切恩愛。會當別離。無所饒益。

Nhĩ thời Bồ Tát tác thị tư duy. Nhất thiết ân ái. Hội đương biệt ly. Vô sở nhiều ích.

Lúc đó Bồ Tát làm suy nghĩ như thế. Tất cả ân ái. Biết đang ly biệt. Không được ích lợi.

不能果遂眾生諸願。我今應當離貪貧行。

Bất năng quả toại chúng sinh chư nguyện. Ngã kim ứng đương ly tham bần hành.

Không thể thỏa mãn các nguyện của chúng sinh. Con nay cần phải rời tham thực hành yên nghèo.

一切速捨。饒益眾生。作是念已。倍大歡喜。

Nhất thiết tốc xả. Nhiều ích chúng sinh.

Tác thị niệm dĩ. Bội đại hoan hỷ.

Nhanh bỏ tất cả. Lợi ích chúng sinh. Làm suy ngẫm đó xong. Bội phần vui mừng lớn.

悉捨一切。惠施眾生。是為菩薩一切施法。

Tất xả nhất thiết. Huệ Thí chúng sinh. Thị vi BỒ Tát nhất thiết Thí Pháp.

Đều vứt bỏ tất cả. Ân huệ BỒ thí cho chúng sinh. Đó là Pháp BỒ thí tất cả của BỒ Tát.

何等為菩薩修習過去施法？

Hà đẳng vi BỒ Tát tu tập Quá khứ Thí Pháp ?

Thế nào là BỒ Tát tu luyện Pháp BỒ thí Quá khứ ?

此菩薩聞過去諸佛菩薩所行具足功德。聞已不著。

Thử BỒ Tát văn Quá khứ chư Phật BỒ Tát sở hành cụ túc công Đức. Văn dĩ bất trước.

Bồ Tát này nghe các Phật Bồ Tát Quá khứ làm được đầy đủ công Đức. Nghe xong không nương nhờ.

了達非有。不起妄想。不貪不味。觀察諸法。心無所猗。

Liễu đạt phi hữu. Bất khởi vọng tưởng. Bất tham bất vị. Quan sát chư Pháp. Tâm vô sở y.

Thông tỏ có sai. Không nổi lên ảo tưởng. Không tham không nếm. Quan sát các Pháp. Tâm không y lại.

諸法如夢。無有堅固。於諸善根。不起有想。心無所著。

Chư Pháp như mộng. Vô hữu kiên cố. Ư chư thiện Căn. Bất khởi hữu tưởng. Tâm vô sở trước.

Các Pháp như giấc mộng. Không có kiên cố. Với các Căn thiện. Không nổi lên tưởng nhớ có. Tâm không nương nhờ.

但爲化眾生故。示現其身。廣說道教。

Đãn vị hóa chúng sinh cố. Thị hiện kỳ thân. Quảng thuyết Đạo giáo.

Do chỉ vì giáo hóa chúng sinh. Tổ ra rõ thân đó. Rộng nói giáo lý Đạo.

欲令眾生成就佛法。又復觀察過去諸法。

Dục linh chúng sinh thành tựu Phật Pháp.

Hựu phục quan sát Quá khứ chư Pháp.

Muốn giúp cho chúng sinh thành công

Pháp Phật. Lại còn quan sát các Pháp Quá khứ.

十方推求都不可得。菩薩如是觀已。復作是念。

Thập phương thôi cầu đô bất khả đắc. Bồ

Tát như thị quan dĩ. Phục tác thị niệm.

Tìm kiếm 10 phương đều không thể được.

Bồ Tát quan sát như thế xong. Lại làm suy ngẫm đó.

過去諸法皆悉捨離。是為菩薩修習過去施法。

Quá khứ chư Pháp giai tất xả ly. Thị vi Bồ

Tát tu tập Quá khứ Thí Pháp.

Các Pháp Quá khứ đều cùng rời bỏ. Đó là

Bồ Tát tu luyện Pháp Bồ thí Quá khứ.

何等為菩薩修習未來施法？

此菩薩聞未來世諸佛菩薩所行善根。

Kinh Hoa Nghiêm

**Hà đẳng vi Bồ Tát tu tập Vị lai Thí Pháp ?
Thử Bồ Tát văn Vị lai thế chư Phật Bồ Tát
sở hành thiện Căn.**

**Thế nào là Bồ Tát tu luyện Pháp Bồ thí
Tương lai ? Bồ Tát này nghe các Phật Bồ
Tát thời Tương lai làm được Căn thiện.**

具足功德。聞已而不取相。心無所有。不求往生彼
方佛刹。

**Cụ túc công Đức. Văn dĩ nhi bất thủ tướng.
Tâm vô sở hữu. Bất cầu vãng sinh bỉ
phương Phật sát.**

**Công Đức đầy đủ. Nghe xong mà không
cầm lấy hình tướng. Tâm tất cả không có.
Không cầu vãng sinh Nước Phật phương
đó.**

無諸求想。不生行願。攝心不散不味不厭。

**Vô chư cầu tướng. Bất sinh hành nguyện.
Nhiếp tâm bất tán bất vị bất yếm.**

**Các tướng cầu không có. Không sinh
nguyện làm. Tâm hút lấy không tan không
nếm vị không chán.**

Kinh Hoa Nghiêm

不以善根迴向於彼。不爲生彼專修善根。亦不廢捨。

**Bất dĩ thiện Căn hồi hướng ư bỉ. Bất vì sinh
bỉ chuyên tu thiện Căn. Diệc bất phế xả.
Không dùng Căn thiện hồi hướng về đó.
Không vì sinh nơi đó chuyên tu Căn thiện.
Cũng không phá bỏ.**

但因彼境界教化眾生。欲令眾生具足佛法。

**Đãn nhân bỉ cảnh giới giáo hóa chúng
sinh. Dục linh chúng sinh cụ túc Phật
Pháp.**

**Chỉ do vì cảnh giới đó giáo hóa chúng
sinh. Muốn giúp chúng sinh đầy đủ Pháp
Phật.**

觀察真實。此真實法非有處所非無處所。非內非外。
。非遠非近。

**Quan sát chân thực. Thử chân thực Pháp
phi hữu xứ sở phi vô xứ sở. Phi nội phi
ngoại. Phi viễn phi cận.**

**Quan sát chân thực. Pháp chân thực này
có nơi ở sai, không có nơi ở sai. Bên trong
sai bên ngoài sai. Xa sai gần sai.**

Kinh Hoa Nghiêm

復作是念。若法非有。不可不捨。是爲菩薩修習未來施法。

**Phục tác thị niệm. Nhược Pháp phi hữu.
Bất khả bất xả. Thị vi BỒ Tát tu tập Vị lai
Thí Pháp.**

**Lại làm suy ngẫm đó. Nếu Pháp có sai.
Không thể không bỏ. Đó là BỒ Tát tu luyện
Pháp Bồ thí thời Tương lai.**

何等爲菩薩修習現在施法?此菩薩聞四天王三十三天

,
Hà đẳng vi BỒ Tát tu tập Hiện tại Thí Pháp
? Thử BỒ Tát văn tứ Thiên vương, Tam
thập tam Thiên,

**Thế nào là BỒ Tát tu luyện Pháp Bồ thí
thời Hiện tại ? BỒ Tát này nghe 4 Vua Trời,
Trời Đạo Lợi,**

夜摩天兜率陀天化樂天他化自在天梵天梵身天,

**Dạ Ma Thiên, Đâu Suất Đà Thiên, Hoá Lạc
Thiên, Tha Hóa Tự Tại Thiên, Phạm Thiên,
Phạm Thân Thiên,**

Kinh Hoa Nghiêm

Trời Dạ Ma, Trời Đâu Suất Đà, Trời Hóa Lạc, Trời Tha Hóa Tự Tại, Trời Phạm, Trời Phạm Thân,

梵輔天梵眷屬天大梵天光天少光天,

Phạm Phụ Thiên, Phạm Quyển Thuộc Thiên, Đại Phạm Thiên, Quang Thiên, Thiếu Quang Thiên,

Trời Phạm Phụ, Trời Phạm Quyển thuộc, Trời Đại Phạm, Trời Quang, Trời Thiếu Quang,

無量光天光音天淨天少淨天 無量淨天,

Vô Lượng Quang Thiên, Quang Âm Thiên, Tịnh Thiên, Thiếu tịnh Thiên, Vô Lượng Tịnh Thiên.

Trời Vô Lượng Quang, Trời Quang Âm, Trời Tịnh, Trời Thiếu Tịnh, Trời Vô Lượng Tịnh,

遍淨天密身天少密身天無量密身天密果天,

Biến Tịnh Thiên, Mật Thân Thiên, Thiếu Mật Thân Thiên, Vô Lượng Mật Thân Thiên, Mật Quả Thiên,

Kinh Hoa Nghiêm

Trời Biến Tịnh, Trời Mật Thân, Trời Thiếu Mật Thân, Trời Vô Lượng Mật Thân, Trời Mật Quả,

不煩天不熱天善現天善見天色究竟天。

Bất Phiền Thiên, Bất Nhiệt Thiên, Thiện Hiện Thiên, Thiện Kiến Thiên, Sắc Cứu Cánh Thiên.

Trời Bất Phiền, Trời Bất Nhiệt, Trời Thiện Hiện, Trời Thiện Kiến, Trời Sắc Cứu Cánh.

聞聲聞緣覺具足功德。聞已心不惑亂。正念不忘。

Văn Thanh Văn Duyên Giác cụ túc công Đức. Văn dĩ tâm bất hoặc loạn. Chính niệm bất vong.

Nghe đầy đủ công Đức của Thanh Văn Duyên Giác. Nghe xong tâm không hoặc loạn. Nhớ đúng không quên.

不懈不沒。亦不憂感。其心寂滅而無所取。菩薩唯作是念。

Bất giải bất một. Diệc bất ưu thích. Kỳ tâm Tịch diệt nhi vô sở thủ. Bồ Tát duy tác thị niệm.

Không lười nhác không chìm. Cũng không lo buồn. Tâm đó Rỗng lặng mà không cầm lấy. BỒ Tát chỉ làm suy ngẫm đó.

一切諸行。皆悉如夢。一切所行。皆非真實。眾生不知。

Nhất thiết chư hạnh giai tất như mộng.

Nhất thiết sở hành giai phi chân thực.

Chúng sinh bất tri.

Tất cả các hạnh đều cùng như giấc mộng.

Làm được tất cả đều không chân thực.

Chúng sinh không biết.

故流轉惡道。菩薩於彼。廣為說法。遠離諸惡。成就佛法。

Cố lưu chuyển ác Đạo. BỒ Tát ư bỉ quảng vi thuyết Pháp. Viễn ly chư ác. Thành tựu Phật Pháp.

Nên lưu chuyển trong Đạo ác. BỒ Tát với họ rộng vì nói Pháp. Rời xa các ác. Thành công Pháp Phật.

修菩薩道。心無惑亂。是為菩薩修習現在施法。

Tu BỒ Tát Đạo. Tâm vô hoặc loạn. Thị vi BỒ Tát tu tập Hiện tại Thí Pháp.

Tu Đạo BỒ Tát. Tâm không hoặc loạn. Đó là BỒ Tát tu luyện Pháp Bồ thí Hiện tại.

何等爲菩薩究竟施法？此菩薩摩訶薩有無量眾生。

Hà đẳng vi BỒ Tát cứu cánh Thí Pháp ?

Thử BỒ Tát Ma ha tát hữu vô lượng chúng sinh.

Thế nào gọi là Pháp Bồ thí cuối cùng của BỒ Tát ? BỒ Tát BỒ Tát lớn này có vô lượng chúng sinh.

形類不同。往詣其所。作如是言。我有所須。幸垂周給。

Hình loại bất đồng. Vãng nghệ kỳ sở. Tác như thị ngôn. Ngã hữu sở tu. Hạnh thùy chu cấp.

Hình thể loại khác nhau. Đi tới nơi ở người đó. Làm lời nói như thế. Con có nhu cầu. Cầu mong rủ lòng chu cấp.

我意既足。仁願亦滿。菩薩聞是語已。歡喜踊躍。隨其所求。

Ngã ý ký túc. Nhân nguyện diệc mãn. BỒ Tát văn thị ngữ dĩ. Hoan hỉ dũng dục. Tùy kỳ sở cầu.

Ý con đã đầy đủ. Nguyên của người cũng đầy đủ. Bồ Tát nghe lời nói đó xong. Vui mừng dũng mãnh. Theo yêu cầu của họ.

施令滿足。菩薩摩訶薩內自觀察。從初入胎。不淨微形。

Thí linh mãn túc. Bồ Tát Ma ha tát nội tự quan sát. Tông sơ nhập thai. Bất tịnh vi hình.

Ban cho đầy đủ. Bồ Tát Bồ Tát lớn tự quan sát bên trong. Khi mới vào bào thai. Hình nhỏ không sạch.

胞段諸根。生老病死。又具觀此身。無有真實。無所有相。

Bào đoạn chư Căn. Sinh lão bệnh tử. Hựu cụ quan thử thân. Vô hữu chân thực. Vô sở hữu tướng.

Cắt rời các Căn. Sinh già bệnh chết. Lại quan sát đầy đủ thân này. Không có chân thực. Tất cả hình tướng không có.

無慚愧物。

賢聖所棄。惡露臭處。猶如死屍。骨節相持。

Kinh Hoa Nghiêm

Vô tâm quý vật. Hiền Thánh sở khí. Ố lộ xú xú. Do như tử thi. Cốt tiết tương trì.

Vật không hổ thẹn xấu hổ. Bị Thánh Hiền bỏ đi. Nơi bản mùi ô uế. Giống như xác chết. Cùng bám lấy xương cốt.

血肉泥塗。九竅之門。常流不淨。菩薩見身無量過患。

Huyết nhục nê đồ. Cửu khiểu chi môn thường lưu bất tịnh. Bồ Tát kiến thân vô lượng quá hoạn.

Máu thịt bùn đất. Chín lỗ hồng thông với bên ngoài thường chảy ra không sạch. Bồ Tát thấy vô lượng nạn cũ của thân.

乃至不起一念貪惜是身。復作是念。此身危脆。

Nãi chí bất khởi nhất niệm tham tích thị thân. Phục tác thị niệm. Thử thân nguy thúy.

Thậm chí không nổi lên một suy ngẫm tham tiếc thân đó. Lại làm suy ngẫm đó. Thân này giòn vỡ.

我當云何既見此身無量過患而生貪著？應當棄捨。

Kinh Hoa Nghiêm

Ngã đương vân hà ký kiến thủ thân vô lượng quá hoạn nhi sinh tham trước ? Ứng đương khí xả.

Con đang làm gì, đã thấy vô lượng nạn cũ của thân này, mà sinh tham nường nhờ ? Cần phải vứt bỏ.

施彼眾生。充滿其願。我當於此不堅法中。求堅固法。

Thí bử chúng sinh. Sung mãn kỳ nguyện. Ngã đương ư thủ bất kiên Pháp trung. Cầu kiên cố Pháp.

Ban cho chúng sinh đó. Tràn đầy nguyện của họ. Con đang ở trong Pháp không kiên cố này. Cầu Pháp kiên cố.

令一切眾生。隨其所願。悉得滿足。開悟示導。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tùy kỳ sở nguyện. Tất đắc mãn túc. Khai ngộ thị đạo. Giúp cho tất cả chúng sinh. Theo nguyện của họ. Đều được đầy đủ. Mở rộng hiểu tỏ hướng dẫn.

皆令逮得清淨法身。住無所住。離身心相。

Kinh Hoa Nghiêm

Giai linh đãi đặc Thanh tịnh Pháp thân.

Trú vô sở trụ. Ly thân tâm tướng.

Đều giúp cho nhanh được Thân Pháp

Thanh tịnh. Ở không nơi dừng ở. Rời hình tướng của thân tâm.

是爲菩薩摩訶薩第六無盡施藏。佛子！

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ lục vô tận Thí tạng. Phật Tử !

Đó là tạng thứ 6 Bồ thí không hết của BỒ Tát BỒ Tát lớn. Phật Tử !

何等爲菩薩摩訶薩無盡慧藏？

此菩薩知色苦如實。知色集如實。

Hà đẳng vi BỒ Tát Ma ha tát vô tận Tuệ

tạng ? Thử BỒ Tát tri Sắc khổ như thực. Tri Sắc tập như thực.

Thế nào là tạng Trí tuệ không hết của BỒ Tát BỒ Tát lớn ? BỒ Tát này biết Sắc thân khổ như thực. Biết Sắc thân tập hợp như thực.

知色滅如實。知色道如實。知受想行識苦如實。

Kinh Hoa Nghiêm

Tri Sắc diệt như thực. Tri Sắc đạo như thực. Tri Thụ Tưởng Hành Thức khổ như thực.

Biết Sắc thân mất như thực. Biết Đạo của Sắc thân như thực. Biết Thụ nhận, thực Hành, nhận Thức, khổ như thực.

知識集如實。知識滅如實。知識道如實。知無明苦。

Tri Thức tập như thực. Tri Thức diệt như thực. Tri Thức Đạo như thực. Tri Vô minh khổ.

Biết tập hợp nhận Thức như thực. Biết diệt mất nhận Thức như thực. Biết Đạo nhận Thức như thực. Biết khổ Ngu tối.

知無明集。知無明滅。知無明道。知愛苦。知愛集。
。知愛滅。

Tri Vô minh tập. Tri Vô minh diệt. Tri Vô minh Đạo. Tri ái khổ. Tri ái tập. Tri ái diệt. Biết tập hợp Ngu tối. Biết mất Ngu tối. Biết Đạo diệt mất Ngu tối. Biết khổ do yêu. Biết tập hợp yêu. Biết diệt mất yêu.

Kinh Hoa Nghiêm

知愛道。知聲聞。知聲聞法。知聲聞集。知聲聞涅槃。

Tri ái Đạo. Tri Thanh văn. Tri Thanh Văn Pháp. Tri Thanh Văn tập. Tri Thanh Văn Niết Bàn.

Biết Đạo yêu. Biết Thanh Văn. Biết Pháp Thanh Văn. Biết tập hợp Thanh Văn. Biết Niết Bàn của Thanh Văn.

知緣覺。知緣覺法。知緣覺集。知緣覺涅槃。

Tri Duyên Giác. Tri Duyên Giác Pháp. Tri Duyên Giác tập. Tri Duyên Giác Niết Bàn.

Biết Duyên Giác. Biết Pháp Duyên Giác.

Biết tập hợp Duyên Giác. Biết Niết Bàn của Duyên Giác.

知菩薩。知菩薩法。知菩薩集。知菩薩涅槃。云何知？

Tri Bồ tát. Tri Bồ Tát Pháp. Tri Bồ Tát tập. Tri Bồ Tát Niết Bàn. Vân hà tri？

Biết Bồ Tát. Biết Pháp của Bồ Tát. Biết tập hợp Bồ Tát. Biết Niết Bàn của Bồ Tát. Biết ra sao？

Kinh Hoa Nghiêm

知從業報因緣所造。諸行非我非堅固無真實空無所有。

**Tri tòng Nghiệp báo Nhân duyên sở tạo.
Chư hạnh phi Ngã phi kiên cố vô chân thực
Không vô sở hữu.**

Biết Nhân duyên được tạo ra theo Nghiệp báo. Các hạnh bản thân sai, kiên cố sai, không chân thực, Rỗng, tất cả không có.

不取諸法堅固之相。不取諸法所有之相。

Bất thủ chư Pháp kiên cố chi tướng. Bất thủ chư Pháp sở hữu chi tướng.

Không cầm lấy hình tướng kiên cố của các Pháp. Không cầm lấy toàn bộ hình tướng của các Pháp.

知一切法悉無所有。廣為眾生說真實法。

Tri nhất thiết Pháp tất vô sở hữu. Quảng vị chúng sinh thuyết chân thực Pháp.

Biết tất cả Pháp hết thảy không có. Rộng vì chúng sinh nói Pháp chân thực.

云何為說？說一切法不可壞。

Vân hà vi thuyết？Thuyết nhất thiết Pháp bất khả hoại.

Nói ra sao ? Nói tất cả Pháp không thể hỏng.

何等不可壞 ?

色不可壞。受想行識不可壞。無明不可壞。

Hà đẳng bất khả hoại ? Sắc bất khả hoại.

Thụ Tướng Hành Thức bất khả hoại. Vô minh bất khả hoại.

Vì sao không thể hỏng ? Sắc thân không thể hỏng. Thụ nhận, Tướng nhớ, thực Hành, nhận Thức không thể hỏng. Ngu tối không thể hỏng.

聲聞法緣覺法菩薩法不可壞。何以故 ?

Thanh Văn Pháp Duyên Giác Pháp Bồ Tát Pháp bất khả hoại. Hà dĩ cố ?

Pháp Thanh Văn, Pháp Duyên Giác, Pháp Bồ Tát không thể hỏng. Có là sao ?

一切諸法不自作。不他作。言語道斷。離一切處。

Nhất thiết chư Pháp bất tự tác. Bất tha tác.

Ngôn ngữ Đạo đoạn. Ly nhất thiết xứ.

Tất cả các Pháp không tự làm. Không người khác làm. Cắt đứt Đạo lời nói. Rời tất cả nơi ở.

Kinh Hoa Nghiêm

不生不起不施不受無有心意。菩薩成就如是等無盡
慧藏。

**Bất sinh bất khởi bất Thí bất thụ vô hữu
tâm ý. Bồ Tát thành tựu như thị đẳng vô
tận Tuệ tạng.**

**Không sinh, không nổi lên, không cho,
không nhận, không có tâm ý. Bồ Tát thành
công như thế cùng với tạng Trí tuệ không
hết.**

以少方便。則能逮得一切諸法善妙方便。

**Dĩ thiểu Phương tiện. Tắc năng dĩ đắc
nhất thiết chư Pháp thiện diệu Phương
tiện.**

**Dùng ít Phương tiện. Chắc là có thể nhanh
được tất cả Phương tiện thiện hay của các
Pháp.**

自然明達。不由他悟。此智慧藏有十種不可盡。

**Tự nhiên minh đạt. Bất do tha ngộ. Thử Trí
tuệ tạng hữu thập chủng bất khả tận.**

**Tự nhiên sáng suốt. Hiểu không do người
khác. Tạng Trí tuệ này có 10 loại không
thể hết.**

Kinh Hoa Nghiêm

何等爲十？

多聞善方便不可盡。親近善知識不可盡。

Hà đẳng vi thập？Đa văn thiện Phương tiện bất khả tận. Thân cận thiện Tri thức bất khả tận.

Thế nào là mười？Phương tiện thiện Nghe nhiều không thể hết. Thân thiết Tri thức thiện không thể hết.

演一句法不可盡。入深法界不可盡。

Diễn nhất cú Pháp bất khả tận. Nhập thâm Pháp giới bất khả tận.

Nói một câu Pháp không thể hết. Vào sâu Cõi Pháp không thể hết.

入無量智慧莊嚴不可盡。出生長養諸功德藏。

Nhập vô lượng Trí tuệ trang nghiêm bất khả tận. Xuất sinh trưởng dưỡng chư công Đức tạng.

Vào vô lượng Trí tuệ trang nghiêm không thể hết. Sinh ra nuôi lớn các tạng công Đức.

心無憂厭不可盡。入一切陀羅尼門不可盡。

Kinh Hoa Nghiêm

Tâm vô ưu yếm bất khả tận. Nhập nhất thiết Đà La Ni môn bất khả tận.

Tâm không buồn chán không thể hết. Vào tất cả môn Đà La Ni không thể hết.

分別了知一切眾生語言音聲不可盡。

Phân biệt liễu tri nhất thiết chúng sinh ngữ ngôn âm thanh bất khả tận.

Phân biệt biết rõ tất cả âm thanh lời nói của chúng sinh không thể hết.

得普令眾生離諸疑惑不可盡。

Đắc phổ linh chúng sinh ly chư nghi hoặc bất khả tận.

Được rộng giúp cho chúng sinh rời các nghi hoặc không thể hết.

得一切佛自在示現教化眾生。

Đắc nhất thiết Phật Tự tại thị hiện giáo hóa chúng sinh.

Được Tự do của tất cả Phật tỏ ra rõ giáo hóa chúng sinh.

所行成就不可盡。是爲十種不可盡法。

Sở hành thành tựu bất khả tận. Thị vi thập chủng bất khả tận Pháp.

Làm được thành công không thể hết. Đó là 10 loại Pháp không thể hết.

是為菩薩摩訶薩第七無盡慧藏。菩薩住此無盡慧藏

。

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ thất vô tận tuệ tạng. BỒ Tát trụ thứ vô tận Tuệ tạng.

Đó là tạng thứ 7 Trí tuệ không hết của BỒ Tát BỒ Tát lớn. BỒ Tát ở trong tạng Trí tuệ không hết này.

疾得無上平等正覺。佛子!

Tật đắc Vô thượng bình đẳng Chính Giác. Phật Tử !

Nhanh được Bình Đẳng, bình đẳng Chính Giác. Phật Tử !

何等為菩薩摩訶薩無盡念藏?此菩薩捨離癡冥。

Hà đẳng vi BỒ Tát Ma ha tát vô tận niệm tạng ? Thứ BỒ Tát xả ly si minh.

Thế nào là tạng nhớ không hết của BỒ Tát BỒ Tát lớn ? BỒ Tát này rời bỏ ngu tối.

憶念過去一生十生百生千生萬生。

Ức niệm Quá khứ nhất sinh thập sinh bách sinh thiên sinh vạn sinh.

Ghi nhớ Quá khứ 1 lần sinh, 10 lần sinh, trăm lần sinh, nghìn lần sinh, vạn lần sinh.

乃至阿僧祇不可思議無分齊不可說億那由他生。

Nãi chí A tăng kì bất khả tư nghị vô phân tê bất khả thuyết ức Na do tha sinh.

Thậm chí A tăng kì không thể nghĩ bàn, không phân đều, không thể nói, trăm triệu Na do tha lần sinh.

成劫壞劫成壞劫,非一成劫非一壞劫

Thành Kiếp hoại Kiếp thành hoại Kiếp, phi nhất thành Kiếp phi nhất hoại Kiếp.

Kiếp thành, Kiếp hỏng, Kiếp thành hỏng, một Kiếp thành sai, một Kiếp hỏng sai.

非一成壞劫,百劫千劫百千億那由他劫。

Phi nhất thành hoại Kiếp bách Kiếp thiên Kiếp bách thiên ức Na do tha Kiếp.

Một Kiếp thành hỏng sai, trăm Kiếp nghìn Kiếp, trăm nghìn trăm triệu Na do tha Kiếp.

乃至阿僧祇不可思議無分齊不可說億那由他劫。

Nãi chí A tăng kì bất khả tư nghị vô phân tê bất khả thuyết ức Na do tha Kiếp.

Thậm chí A tăng kì không thể nghĩ bàn, không phân đều, không thể nói, trăm triệu Na do tha Kiếp.

念知一佛名號。乃至不可說不可說諸佛名號。

Niệm tri nhất Phật danh hiệu. Nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết chư Phật danh hiệu.

Nhớ biết tên hiệu của một Phật. Thậm chí không thể nói, không thể nói tên hiệu các Phật.

念知授一佛記。乃至授不可說不可說諸佛記。

Niệm tri thụ nhất Phật kí. Nãi chí thụ bất khả thuyết bất khả thuyết chư Phật kí.

Nhớ biết ghi ban cho một Phật. Thậm chí ghi nhớ ban cho không thể nói không thể nói các Phật.

念知一佛出世。乃至念知不可說不可說諸佛出世。

Niệm tri nhất Phật xuất thế. Nãi chí niệm tri bất khả thuyết bất khả thuyết chư Phật xuất thế.

Kinh Hoa Nghiêm

Nhớ biết một Phật xuất hiện ở đời. Thậm chí nhớ biết không thể nói không thể nói các Phật xuất hiện ở đời.

念知從一佛所受一修多羅。

Niệm tri tòng nhất Phật sở thụ nhất Tu Đa La.

Nhớ biết nhận lấy một Kinh Pháp Phật từ nơi ở của một Phật.

乃至不可說不可說佛所受不可說不可說修多羅。

Nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sở, thụ bất khả thuyết bất khả thuyết Tu Đa La.

Thậm chí nơi ở của không thể nói không thể nói Phật, nhận lấy không thể nói không thể nói Kinh Pháp Phật.

祇夜授記伽陀因緣憂陀那本事本生方廣未曾有。

Kì dạ, Thụ kí, Già đà, Nhân duyên, Ưu đà na, Bản sự Bản sinh Phương quảng Vị tăng hữu.

Kinh Trùng tụng, Kinh Thụ kí, Kinh Phúng tụng, Kinh Nhân duyên, Kinh Tự thuyết,

Kinh Hoa Nghiêm

**Kinh Bản sự, Kinh Bản sinh, Kinh Phương
quảng, Kinh Vị tăng hữu.**

譬諭憂波提舍亦復如是。念知一會眾一時說法。

Thí dụ Ưu ba đề xá diệc phục như thị.

**Niệm tri nhất hội chúng nhất thời thuyết
Pháp.**

**Kinh Thí dụ, Kinh Luận nghị cũng lại như
thế. Nhớ biết một hội chúng cùng một thời
nói Pháp.**

乃至不可說不可說時會說法。

**Nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết thời
hội thuyết Pháp.**

**Thậm chí không thể nói không thể nói thời
hội nói Pháp.**

念知一根乃至不可說不可說諸根。

**Niệm tri nhất Căn, nãi chí bất khả thuyết
bất khả thuyết chư Căn.**

**Nhớ biết một Căn, thậm chí không thể nói
không thể nói các Căn.**

念知一煩惱乃至不可說不可說諸煩惱。

**Niệm tri nhất Phiền não, nãi chí bất khả
thuyết bất khả thuyết chư Phiền não.**

Nhớ biết một Phiền não, thậm chí không thể nói không thể nói các Phiền não.

念知一三昧乃至不可說不可說諸三昧。

Niệm tri nhất Tam muội, nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết chư Tam muội.

Nhớ biết một Tam muội, thậm chí không thể nói không thể nói các Tam muội.

菩薩作如是念。妙念淨念不濁念遍淨念離塵念

Bồ Tát tác như thị niệm. Diệu niệm, tịnh niệm, bất trước niệm, biến tịnh niệm, ly trần niệm

Bồ Tát làm suy ngẫm như thế. Nhớ vi diệu, nhớ Thanh tịnh, nhớ không đục, nhớ sạch khắp, nhớ rời Phiền não.

離種種塵念離垢念光曜念樂念無障礙念。

Ly chủng chủng trần niệm, ly cấu niệm, quang diệu niệm, lạc niệm, vô chướng ngại niệm.

Nhớ rời đủ loại Phiền não, nhớ rời bản, nhớ sáng ngời, nhớ vui sướng, nhớ không có chướng ngại.

此菩薩住是念時。一切世間不能擾亂。諸根清淨。

Kinh Hoa Nghiêm

Thử BỒ Tát trụ thị niệm thời. Nhất thiết Thế gian bất năng nhiễu loạn. Chư Căn Thanh tịnh.

Khi BỒ Tát này dừng ở nhớ đó. Tất cả Thế gian không thể nhiễu loạn. Các Căn Thanh tịnh.

不復染著一切世間。眾魔外道所不能壞。

Bất phục nhiễu trước nhất thiết Thế gian. Chúng Ma ngoại Đạo sở bất năng hoại. Không trở lại nhiễm nương nhờ tất cả Thế gian. Không thể hỏng bởi các Ma ngoài Đạo.

念持一切諸佛法藏。決定明了。未曾錯亂。

Niệm trì nhất thiết chư Phật Pháp tạng. Quyết định minh liễu. Vị tăng thác loạn. Nhớ giữ tất cả tạng Pháp của các Phật. Quyết định sáng rõ. Chưa từng sai loạn.

是為菩薩摩訶薩第八無盡念藏。佛子！

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ bát vô tận niệm tạng. Phật Tử !

Đó là tạng thứ 8 nhớ không hết của BỒ Tát BỒ Tát lớn. Phật Tử !

Kinh Hoa Nghiêm

何等爲菩薩摩訶薩無盡聞持藏？此菩薩於諸佛所。

Hà đẳng vi BỒ Tát Ma ha tát vô tận văn trì tạng？Thử BỒ Tát ư chư Phật sở.

Thế nào là tạng nghe giữ không hết của BỒ Tát BỒ Tát lớn？ BỒ Tát này ở nơi ở của các Phật.

聞持一品修多羅。乃至聞持不可說不可說修多羅。

Văn trì nhất phẩm Tu Đa La. Nãi chí văn trì bất khả thuyết bất khả thuyết Tu Đa La.

Nghe giữ một phẩm Kinh Pháp Phật. Thậm chí nghe giữ không thể nói không thể nói Kinh Pháp Phật.

未曾忘失一字一句。於一生中而不忘失。

Vị tăng vong thất nhất tự nhất cú. Ư nhất sinh trung nhi bất vong thất.

Chưa từng quên mất một câu một chữ. Ở trong một lần sinh mà không quên mất.

乃至不可說不可說生。未曾忘失一字一句。

Nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết sinh. Vị tăng vong thất nhất tự nhất cú.

Thậm chí không thể nói không thể nói lần sinh. Chưa từng quên mất một câu một chữ.

聞持一佛名號。乃至聞持不可說不可說佛名號。

Văn trì nhất Phật danh hiệu. Nãi chí văn trì bất khả thuyết bất khả thuyết Phật danh hiệu.

Nghe giữ tên hiệu một Phật. Thậm chí nghe giữ không thể nói không thể nói tên hiệu Phật.

聞持一世界名字。乃至聞持不可說不可說世界名字。

Văn trì nhất Thế giới danh tự. Nãi chí văn trì bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới danh tự.

Nghe giữ tên chữ một Thế giới. Thậm chí nghe giữ không thể nói không thể nói tên chữ Thế giới.

聞持一劫名字。乃至聞持不可說不可說劫名字。

Văn trì nhất Kiếp danh tự. Nãi chí văn trì bất khả thuyết bất khả thuyết Kiếp danh tự.

Nghe giữ tên chữ một Kiếp. Thậm chí nghe giữ không thể nói không thể nói tên chữ Kiếp.

聞持一如來記。乃至聞持不可說不可說如來記。

Văn trì nhất Như Lai kí. Nãi chí văn trì bất khả thuyết bất khả thuyết Như Lai kí.

Nghe giữ ghi nhớ một Như Lai. Thậm chí nghe giữ ghi nhớ không thể nói không thể nói Như Lai.

聞持一修多羅。乃至聞持不可說不可說修多羅。

Văn trì nhất Tu Đa La. Nãi chí văn trì bất khả thuyết bất khả thuyết Tu Đa La.

Nghe giữ một Kinh Pháp Phật. Thậm chí nghe giữ không thể nói không thể nói Kinh Pháp Phật.

聞持一會名字。乃至聞持不可說不可說會名字。

Văn trì nhất hội danh tự. Nãi chí văn trì bất khả thuyết bất khả thuyết hội danh tự.

Nghe giữ tên chữ một hội. Thậm chí nghe giữ không thể nói không thể nói tên chữ hội.

聞持一時說法。乃至聞持不可說不可說時說法。

Kinh Hoa Nghiêm

Văn trì nhất thời thuyết Pháp. Nãi chí văn trì bất khả thuyết bất khả thuyết thời thuyết Pháp.

Nghe giữ một thời nói Pháp. Thậm chí nghe giữ không thể nói không thể nói thời nói Pháp.

聞持一根。乃至聞持不可說不可說諸根。

Văn trì nhất Căn. Nãi chí văn trì bất khả thuyết bất khả thuyết chư Căn.

Nghe giữ một Căn. Thậm chí nghe giữ không thể nói không thể nói các Căn.

聞持一煩惱。乃至聞持不可說不可說煩惱。

Văn trì nhất Phiền não. Nãi chí văn trì bất khả thuyết bất khả thuyết Phiền não.

Nghe giữ một Phiền não. Thậm chí nghe giữ không thể nói không thể nói Phiền não.

聞持一三昧。乃至聞持不可說不可說三昧。

Văn trì nhất Tam muội. Nãi chí văn trì bất khả thuyết bất khả thuyết Tam muội.

Nghe giữ một Tam muội. Thậm chí nghe giữ không thể nói không thể nói Tam muội.

是為菩薩摩訶薩第九甚深無盡聞持藏。此聞持藏。

Kinh Hoa Nghiêm

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ cửu thậm thâm vô tận văn trì tạng. Thử văn trì tạng.

Đó là tạng thứ 9 nghe giữ rất sâu không hết của BỒ Tát BỒ Tát lớn. Nghe giữ tạng này.

唯佛境界。餘無能及。佛子!

Duy Phật cảnh giới. Dư vô năng cập. Phật Tử!

Chỉ là cảnh giới của Phật. Khác không thể theo kịp. Phật Tử!

何等為菩薩摩訶薩無盡辯藏?此菩薩成就甚深智慧。

Hà đẳng vi BỒ Tát Ma ha tát vô tận biện tạng? Thử BỒ Tát thành tựu thậm thâm Trí tuệ.

Thế nào là tạng biện luận không hết của BỒ Tát BỒ Tát lớn? BỒ Tát này thành công Trí tuệ thâm sâu.

廣為眾生演說諸法。不違一切諸佛經典。

Quảng vị chúng sinh diễn thuyết chư Pháp. Bất vi nhất thiết chư Phật Kinh điển.

Rộng vị chúng sinh diễn thuyết các Pháp. Không ngược lại tất cả Kinh điển của các Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

說一品法。乃至說不可說不可說品法。

Thuyết nhất phẩm Pháp. Nãi chí thuyết bất khả thuyết bất khả thuyết phẩm Pháp.

Nói một phẩm Pháp. Thậm chí không thể nói không thể nói phẩm Pháp.

說一佛名號。乃至說不可說不可說諸佛名號。

Thuyết nhất Phật danh hiệu. Nãi chí thuyết bất khả thuyết bất khả thuyết chư Phật danh hiệu.

Nói một tên hiệu Phật. Thậm chí nói không thể nói không thể nói tên hiệu các Phật.

說一世界名字。說一佛記。說一修多羅。說一會

Thuyết nhất Thế giới danh tự. Thuyết nhất Phật kí. Thuyết nhất Tu Đa La. Thuyết nhất hội.

Nói một tên chữ Thế giới. Nói ghi nhớ một Phật. Nói một Kinh Pháp Phật. Nói một hội.

說一時。說法。說一根。說一煩惱。說一三昧。

Thuyết nhất thời. Thuyết Pháp. Thuyết nhất Căn. Thuyết nhất Phiền não. Thuyết nhất Tam muội.

Nói một thời. Nói Pháp. Nói một Căn. Nói một Phiền não. Nói một Tam muội.

乃至說不可說不可說諸三昧。

Nãi chí thuyết bất khả thuyết bất khả thuyết chư Tam muội.

Thậm chí nói không thể nói không thể nói các Tam muội.

或一日說一句一味法無盡。

Hoặc nhất Nhật thuyết nhất cú nhất vị Pháp vô tận.

Hoặc một ngày nói không hết một câu một vị Pháp.

乃至不可說不可說劫。說一句一味法而無窮盡。

Nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết Kiếp. Thuyết nhất cú nhất vị Pháp nhi vô cùng tận.

Thậm chí không thể nói không thể nói Kiếp. Nói một câu một vị Pháp mà không tận cùng.

一切諸劫尚可窮盡。說一句一味不可窮盡。何以故？

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhất thiết chư Kiếp thượng khả cùng tận.
Thuyết nhất cú nhất vị bất khả cùng tận.
Hà dĩ cố ?**

**Tất cả các Kiếp còn có thể tận cùng. Nói
một câu một vị không thể tận cùng. Cố là
sao ?**

此菩薩成就十種無盡藏故。成就此藏故。得攝一切
法。

**Thử Bồ Tát thành tựu thập chủng vô tận
tạng cố. Thành tựu thử tạng cố. Đắc nhiếp
nhất thiết Pháp.**

**Bồ Tát này do thành công 10 loại tạng
không hết. Do thành công tạng này. Được
hút lấy tất cả Pháp.**

陀羅尼門現在前。百萬阿僧祇陀羅尼以為眷屬。

**Đà La Ni môn hiện tại tiền. Bách vạn A
tăng kì Đà La Ni dĩ vi quyến thuộc.**

**Môn Đà La Ni hiện ra phía trước. Trăm vạn
A tăng kì Đà La Ni dùng làm quyến thuộc.**

此菩薩成就百萬阿僧祇陀羅尼眷屬已。以法光明辯
才。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thử Bồ Tát thành tựu bách vạn A tăng kì
Đà La Ni quyển thuộc dĩ. Dĩ Pháp Quang
minh biện tài.**

**Bồ Tát này thành công trăm vạn A tăng kì
quyển thuộc Đà La Ni xong. Dùng tài hùng
biện Quang sáng của Pháp.**

廣爲眾生演說深法。以廣長舌出妙音聲。

**Quảng vị chúng sinh diễn thuyết thâm
Pháp. Dĩ quảng trường thiết xuất diệu âm
thanh.**

**Rộng vị chúng sinh diễn thuyết Pháp thâm
sâu. Dùng lưỡi dài rộng sinh ra âm thanh vi
diệu.**

充滿一切十方世界。隨順諸根。除滅煩惱。

**Sung mãn nhất thiết thập phương Thế giới.
Tùy thuận chư Căn. Trừ diệt Phiền não.**

**Tràn đầy tất cả Thế giới 10 phương. Thuận
theo các Căn. Trừ diệt Phiền não.**

皆令歡喜。善入一切音聲。於一切文字得不斷辯入

。

Giai linh hoan hỷ. Thiện nhập nhất thiết âm thanh. Ư nhất thiết văn tự đắc bất đoạn biện nhập.

Đều giúp cho vui mừng. Dễ nhập vào tất cả âm thanh. Với tất cả văn tự được không cắt bỏ nhập vào biện luận.

普照法門。說一切眾生。如來種子不可斷故。

Phổ chiếu Pháp môn. Thuyết nhất thiết chúng sinh. Như Lai chủng tử bất khả đoạn cố.

Chiếu sáng khắp môn Pháp. Nói tất cả chúng sinh. Do hạt giống Như Lai không thể cắt đứt.

不捨菩薩一切諸行。心無憂厭。何以故？

Bất xả Bồ Tát nhất thiết chư hạnh. Tâm vô ưu yếm. Hà dĩ cố ?

Không bỏ tất cả các hạnh của Bồ Tát. Tâm không buồn chán. Cố là sao ?

此菩薩成就充滿虛空法界。清淨法身故。

Thử Bồ Tát thành tựu sung mãn hư không Pháp giới. Thanh tịnh Pháp thân cố.

**Bồ Tát này thành công tràn đầy Cõi Pháp
khoảng không. Do Thân Pháp Thanh tịnh.**

是為菩薩摩訶薩第十無盡辯藏。

**Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ thập vô tận biện
tạng.**

**Đó là tạng thứ 10 biện luận không hết của
Bồ Tát Bồ Tát lớn.**

此藏無量無分齊無間不可壞無斷不可斷不退轉。

**Thứ tạng vô lượng vô phân tề, vô gián bất
khả hoại, vô đoạn bất khả đoạn, Bất thoái
chuyển.**

**Tạng này vô lượng không phân đều, không
ngắt quãng không thể hỏng, không cắt đứt,
không thể cắt đứt, Không chuyển lui.**

甚深無底。以一切法門。入一切佛法。佛子！

Thậm thâm vô để. Dĩ nhất thiết Pháp môn.

Nhập nhất thiết Phật Pháp. Phật Tử !

Rất sâu không có đáy. Dùng tất cả môn

Pháp. Nhập vào tất cả Pháp Phật. Phật Tử !

是為菩薩摩訶薩十種無盡藏。令一切眾生。

**Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng vô tận
tạng. Linh nhất thiết chúng sinh.**

Đó là 10 loại tạng không hết của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Giúp cho tất cả chúng sinh.

究竟成就無上菩提。此藏有十種無盡深法。

Cứu cánh thành tựu Vô thượng Bồ Đề. Thử tạng hữu thập chủng vô tận thâm Pháp.

Cuối cùng thành công Bình Đẳng Bồ Đề.

Tạng này có 10 loại Pháp rất sâu không hết.

何等爲十？饒益一切眾生。善迴向故。不斷本願。

Hà đẳng vi thập？Nhiều ích nhất thiết chúng sinh. Thiện hồi hướng cố. Bất đoạn bản nguyện.

Thế nào là mười？Lợi ích tất cả chúng sinh. Do dễ hồi hướng. Không cắt đứt nguyện trước.

一切劫行故。心無量無邊。觀察平等如虛空故。

Nhất thiết Kiếp hạnh cố. Tâm vô lượng vô biên. Quan sát bình đẳng như hư không cố.

Do tất cả hạnh Kiếp. Tâm vô lượng vô biên. Do quan sát bình đẳng như khoảng không.

迴向有爲。不著無爲故。一切法無盡。

Kinh Hoa Nghiêm

Hồi hướng Hữu vi. Bất trước Vô vi cố. Nhất thiết Pháp vô tận.

Hồi hướng về Pháp có hình tướng. Do không nương nhờ Pháp không có hình tướng. Tất cả Pháp không hết.

念念知境界故。大願不可壞。究竟諸力陀羅尼行故

。

Niệm niệm tri cảnh giới cố. Đại nguyện bất khả hoại. Cứu cánh chư lực Đà La Ni hạnh cố.

Do mỗi một nghĩ nhớ biết cảnh giới.

Nguyện lớn không thể hỏng. Do thành quả các lực hạnh Đà La Ni.

諸佛護念。入一切法如幻化故。是爲十種無盡法。

Chư Phật hộ niệm. Nhập nhất thiết Pháp như huyễn hóa cố. Thị vi thập chủng vô tận Pháp.

Các Phật nhớ giúp. Do nhập vào tất cả Pháp như ảo hóa. Đó là 10 loại Pháp không hết.

能令一切世間得無盡藏。

Kinh Hoa Nghiêm

**Năng linh nhất thiết Thế gian đắc vô tận
tạng.**

**Hay giúp cho tất cả Thế gian được tạng
không hết.**

大方廣佛華嚴經卷第十二

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ thập nhị.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 12.**

=====

=====

**TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION http :
//www.daitangvietnam.com**

**Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiên Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====

=====